BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 90/2026/TT-BTC	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2026

THÔNG TƯ
Quy định về đăng ký thuế

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về đăng ký thuế.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định các nội dung sau:

1. Quy định chi tiết các điều, khoản được giao tại Luật số 108/2025/QH15 gồm:

a) Khoản 1 Điều 10 về phạm vi đăng ký thuế và khoản 3 Điều 10 về các trường hợp thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế;

b) Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 11 về mã số thuế.

2. Quy định chi tiết các nội dung được giao tại Nghị định số 252/2026/NĐ-CP gồm:

a) Điểm b khoản 1 Điều 40 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP về thực hiện thay đổi thông tin đăng ký thuế của nhà cung cấp nước ngoài;

b) Điểm a khoản 1 Điều 45 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP về thực hiện đăng ký thuế và cấp mã số thuế riêng cho việc khai và nộp thay số thuế đã khấu trừ của chủ quản nền tảng thương mại điện tử ở trong nước, tổ chức tại Việt Nam có hoạt động kinh tế số khác.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng quy định tại Thông tư này bao gồm: người nộp thuế; cơ quan quản lý thuế; công chức quản lý thuế; cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý thuế đối với đăng ký thuế.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Đơn vị độc lập” là tổ chức có tư cách pháp nhân hoặc tổ chức không có tư cách pháp nhân nhưng tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về toàn bộ nghĩa vụ thuế và các khoản thu khác với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. “Đơn vị chủ quản” là người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc. Đơn vị chủ quản chịu trách nhiệm trước pháp luật về toàn bộ nghĩa vụ thuế bao gồm cả nghĩa vụ thuế do đơn vị phụ thuộc thực hiện theo quy định.

3. “Đơn vị phụ thuộc” không hoạt động độc lập mà phụ thuộc vào sự tồn tại, hoạt động của đơn vị chủ quản. Việc đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế của đơn vị phụ thuộc được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và theo phân cấp của đơn vị chủ quản. Trong đó:

a) “Đơn vị phụ thuộc” của doanh nghiệp, hợp tác xã là chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã;

b) “Đơn vị phụ thuộc” của tổ chức kinh tế, tổ chức khác là chi nhánh, văn phòng đại diện, nơi cụ thể khác tiến hành hoạt động, kinh doanh của tổ chức.

4. “Địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã” được thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã.

5. “Địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” là cửa hàng, cửa hiệu hoặc nơi cụ thể khác để tiến hành hoạt động, kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

6. “Cơ quan chi trả thu nhập” là tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân khác cho người nộp thuế là cá nhân theo quy định của pháp luật thuế và pháp luật về quản lý thuế.

7. “Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế” là một cấu phần của Hệ thống thông tin quản lý thuế do Cục Thuế xây dựng, quản lý, sử dụng thống nhất trong toàn ngành thuế để thực hiện công tác quản lý thuế về đăng ký thuế.

8. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gọi chung là “hợp tác xã”.

9. Hợp đồng dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí, hiệp định ký kết theo quy định của Luật Điều ước quốc tế để tiến hành hoạt động dầu khí tại Việt Nam gọi chung là “hợp đồng dầu khí”.

10. Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã, Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh gọi chung là “hệ thống thông tin về đăng ký kinh doanh”.

11. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và các giấy tờ tương đương do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ chức khác, hộ kinh doanh gọi chung là “giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh”.

Điều 4. Đối tượng đăng ký thuế

1. Đối tượng đăng ký thuế bao gồm:

a) Người nộp thuế thuộc đối tượng thực hiện đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật số 108/2025/QH15;

b) Người nộp thuế thuộc đối tượng thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật số 108/2025/QH15.

2. Người nộp thuế thuộc đối tượng thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế, bao gồm:

a) Doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực chuyên ngành không phải đăng ký doanh nghiệp qua cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật chuyên ngành (sau đây gọi là Tổ chức kinh tế);

b) Đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế của lực lượng vũ trang, tổ chức kinh tế của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, xã hội, xã hội - nghề nghiệp hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật nhưng không phải đăng ký doanh nghiệp qua cơ quan đăng ký kinh doanh; tổ chức của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu; văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam; tổ hợp tác được thành lập và tổ chức hoạt động theo quy định tại Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về tổ hợp tác nhưng không thuộc trường hợp đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 (sau đây gọi là Tổ chức kinh tế);

c) Tổ chức được thành lập bởi cơ quan có thẩm quyền không có hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Tổ chức khác);

d) Người nộp thuế được hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng trong các trường hợp (sau đây gọi là Tổ chức khác), bao gồm:

d.1) Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ không hoàn lại, tiền viện trợ nhân đạo của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo tại Việt Nam; Chủ chương trình, dự án, phi dự án hoặc nhà thầu chính (bao gồm cả Văn phòng điều hành của nhà thầu chính tại Việt Nam), tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định việc quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn ODA (bao gồm cả Văn phòng đại diện của nhà tài trợ hoặc tổ chức quản lý, thực hiện chương trình, dự án do nhà tài trợ chỉ định);

d.2) Đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam để sử dụng;

đ) Tổ chức nước ngoài có phát sinh doanh thu tại Việt Nam thông qua hoạt động kinh doanh

trên nền tảng thương mại điện tử theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP (sau đây gọi là nhà cung cấp nước ngoài).

Nhà cung cấp nước ngoài không phải thực hiện thủ tục đăng ký thuế trong trường hợp toàn bộ doanh thu phát sinh tại Việt Nam đã được khấu trừ, nộp thay thuế;

e) Cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP;

g) Tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân tại Việt Nam (trừ nhà cung cấp nước ngoài quy định tại điểm đ khoản này), cá nhân nước ngoài hành nghề độc lập kinh doanh tại Việt Nam (trừ cá nhân không cư trú quy định tại điểm e khoản này) phù hợp với pháp luật Việt Nam có thu nhập phát sinh tại Việt Nam hoặc có phát sinh nghĩa vụ thuế tại Việt Nam (sau đây gọi là nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài);

h) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ và nộp thay số thuế đã khấu trừ của người nộp thuế khác (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân khấu trừ nộp thay) trong các trường hợp sau:

h.1) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khấu trừ và nộp thay thuế cho nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài;

h.2) Tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng là phương pháp khấu trừ thuế thực hiện khấu trừ và nộp thay thuế cho nhà cung cấp nước ngoài;

h.3) Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác ở trong nước có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP khấu trừ và nộp thay thuế cho nhà cung cấp nước ngoài, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (bao gồm cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú);

h.4) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khấu trừ và nộp thay thuế cho cá nhân có hợp đồng hoặc văn bản hợp tác kinh doanh;

Riêng tổ chức chi trả thu nhập khi khấu trừ, nộp thay thuế thu nhập cá nhân sử dụng mã số thuế đã cấp của tổ chức chi trả thu nhập để khai, nộp thuế thu nhập cá nhân khấu trừ, nộp thay;

i) Công ty điều hành chung, văn phòng điều hành, tổ chức được người điều hành phân công, ủy quyền điều hành dự án dầu khí theo quy định của pháp luật dầu khí (gọi chung là người điều hành); doanh nghiệp liên doanh; tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phần được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn; nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí; công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí;

k) Hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không phải đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp; cá nhân kinh doanh của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu;

l) Cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân (trừ cá nhân kinh doanh);

m) Cá nhân là người phụ thuộc theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân;

n) Tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu;

o) Tổ chức kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

p) Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân khác có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

Điều 5. Cấu trúc mã số thuế

1. Mã số thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 11 Luật số 108/2025/QH15. Trường hợp mã số thuế do cơ quan thuế cấp, cấu trúc mã số thuế như sau:

$N_1N_2N_3N_4N_5N_6N_7N_8N_9N_{10}$ - $N_{11}N_{12}N_{13}$

Trong đó:

- Hai chữ số đầu N_1N_2 là số phân khoảng của mã số thuế;

- Bảy chữ số $N_3N_4N_5N_6N_7N_8N_9$ được quy định theo một cấu trúc xác định, tăng dần trong khoảng từ 0000001 đến 9999999;

- Chữ số N_{10} là chữ số kiểm tra;

- Ba chữ số $N_{11}N_{12}N_{13}$ là các số thứ tự từ 001 đến 999;

- Dấu gạch ngang (-) là ký tự để phân tách nhóm 10 chữ số đầu và nhóm 3 chữ số cuối.

2. Phân loại cấu trúc mã số thuế do cơ quan thuế cấp

a) Mã số thuế 10 chữ số được sử dụng cho tổ chức là đơn vị độc lập; cá nhân là người có quốc tịch nước ngoài hoặc là người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài không có số định danh cá nhân được xác lập từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

b) Mã số thuế 13 chữ số và dấu gạch ngang (-) dùng để phân tách giữa 10 số đầu và 3 số cuối được sử dụng cho đơn vị phụ thuộc và các đối tượng khác quy định tại điểm e, g của khoản này;

c) Trường hợp người nộp thuế có hệ thống đơn vị phụ thuộc nhiều cấp từ tỉnh đến xã với số lượng đơn vị phụ thuộc lớn hơn 1.000, đã được áp dụng cấu trúc mã số thuế 10 chữ số cho các đơn vị phụ thuộc tại địa bàn cấp tỉnh và mã số thuế 13 chữ số cho các đơn vị phụ thuộc dưới địa bàn cấp tỉnh theo quy định tại các Thông tư của Bộ Tài chính đã ban hành trước đây, sau khi tổ chức lại các đơn vị phụ thuộc trong phạm vi hệ thống thì tiếp tục được thực hiện theo cấu trúc mã số thuế đang áp dụng;

d) Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 4 Thông tư này đăng ký nộp thuế nhà thầu trực tiếp với cơ quan thuế thì được cấp mã số thuế 10 chữ số theo từng hợp đồng. Trường hợp có nhiều nhà thầu nước ngoài thuộc diện nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế trên cùng một hợp đồng nhà thầu ký với bên Việt Nam và các nhà thầu có nhu cầu kê khai, nộp thuế riêng thì mỗi nhà thầu nước ngoài được cấp riêng một mã số thuế 10 chữ số.

Trường hợp nhà thầu nước ngoài liên danh với các tổ chức kinh tế Việt Nam để tiến hành kinh doanh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng thầu và các bên tham gia liên danh thành lập ra Ban điều hành liên danh, Ban điều hành liên danh thực hiện hạch toán kế toán, có tài khoản tại ngân hàng, chịu trách nhiệm phát hành hóa đơn; hoặc tổ chức kinh tế tại Việt Nam tham gia liên danh chịu trách nhiệm hạch toán chung và chia lợi nhuận cho các bên tham gia liên danh thì được cấp mã số thuế 10 chữ số để kê khai, nộp thuế cho hợp đồng thầu.

Trường hợp nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài có văn phòng tại Việt Nam đã được bên Việt Nam kê khai, khấu trừ nộp thay thuế nhà thầu thì nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài được cấp một mã số thuế 10 chữ số để kê khai tất cả các nghĩa vụ thuế khác (trừ thuế nhà thầu) tại Việt Nam và cung cấp mã số thuế cho bên Việt Nam;

đ) Nhà cung cấp nước ngoài theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 Thông tư này chưa có mã số thuế tại Việt Nam thực hiện thủ tục đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế được cấp mã số thuế 10 chữ số. Nhà cung cấp nước ngoài sử dụng mã số thuế được cấp để trực tiếp khai, nộp thuế đối với nghĩa vụ thuế của nhà cung cấp nước ngoài hoặc cung cấp mã số thuế cho tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng là phương pháp khấu trừ thuế, chủ quản nền tảng thương mại điện tử để thực hiện khấu trừ, nộp thay thuế theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

Nhà cung cấp nước ngoài là chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán sử dụng mã số thuế được cấp để khấu trừ, nộp thay thuế của tổ chức ở nước ngoài, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (bao gồm cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú) có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử hoặc cung cấp mã số thuế cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam được nhà cung cấp nước ngoài ủy quyền để kê khai thuế, nộp thay thuế;

e) Tổ chức, cá nhân khấu trừ, nộp thay thuế theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 4 Thông tư này được cấp mã số thuế 10 chữ số (sau đây gọi là mã số thuế nộp thay) để kê khai, nộp thay thuế cho mỗi nhóm đối tượng được khấu trừ, nộp thay.

Mỗi nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 4 Thông tư này được bên Việt Nam kê khai, nộp thay thuế nhà thầu thì được cấp mã số thuế 13 chữ số theo mã số thuế nộp thay của bên Việt Nam để thực hiện xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế nhà thầu tại Việt Nam nếu có nhu cầu cấp mã số thuế riêng cho từng nhà thầu. Trường hợp đã được cấp mã số thuế kê khai, nộp thay thuế nhà thầu trước đó mà phát sinh thêm hợp đồng nhà thầu nước ngoài khác thì thực hiện kê khai bổ sung thông tin hợp đồng nhà thầu tại Bảng kê các hợp đồng nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế thông qua bên Việt Nam mẫu số 04.1-ĐKT-BK ban hành kèm theo Thông tư này.

Khi người nộp thuế thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế, tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn, chấm dứt hiệu lực mã số thuế và khôi phục

mã số thuế theo quy định đối với mã số thuế của người nộp thuế thì mã số thuế nộp thay và các mã số thuế 13 chữ số theo mã số thuế nộp thay được cơ quan thuế cập nhật tương ứng theo thông tin, trạng thái mã số thuế của người nộp thuế. Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ theo quy định tại Chương II, Chương III Thông tư này đối với mã số thuế nộp thay;

g) Người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phần được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn theo quy định tại điểm i khoản 2 Điều 4 Thông tư này được cấp mã số thuế 10 chữ số theo từng hợp đồng dầu khí hoặc văn bản thỏa thuận hoặc giấy tờ tương đương khác. Nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí được cấp mã số thuế 13 chữ số theo mã số thuế 10 chữ số của từng hợp đồng dầu khí để thực hiện nghĩa vụ thuế riêng theo hợp đồng dầu khí (bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí). Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí được cấp mã số thuế 13 chữ số theo mã số thuế 10 chữ số của từng hợp đồng dầu khí để kê khai, nộp thuế đối với phần lãi được chia theo từng hợp đồng dầu khí;

h) Tổ chức, cá nhân theo quy định tại điểm n khoản 2 Điều 4 Thông tư này có một hoặc nhiều hợp đồng ủy nhiệm thu với một cơ quan thuế thì được cấp một mã số thuế nộp thay để nộp khoản tiền đã thu của người nộp thuế vào ngân sách nhà nước;

i) Tổ chức theo quy định tại điểm o khoản 2 Điều 4 Thông tư này được cấp mã số thuế 10 chữ số để trực tiếp kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Nội dung đăng ký thuế thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 236/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu và Thông tư này.

3. Việc cấp mã số thuế được quy định như sau:

a) Tổ chức được cấp 01 mã số thuế duy nhất để sử dụng trong suốt quá trình hoạt động từ khi đăng ký thuế cho đến khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế (trừ trường hợp được cấp mã số thuế nộp thay theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều này);

b) Cá nhân được cấp 01 mã số thuế duy nhất để sử dụng trong suốt cuộc đời của cá nhân đó (trừ trường hợp được cấp mã số thuế nộp thay theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều này).

Người phụ thuộc của cá nhân được cấp mã số thuế để giảm trừ gia cảnh cho người nộp thuế thu nhập cá nhân. Mã số thuế cấp cho người phụ thuộc đồng thời là mã số thuế của cá nhân khi người phụ thuộc phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước;

c) Mã số thuế đã cấp không được sử dụng lại để cấp cho người nộp thuế khác;

d) Mã số thuế của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác sau khi chuyển đổi loại hình, bán, tặng, cho, thừa kế được giữ nguyên.

Điều 6. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế

1. Hồ sơ đăng ký thuế và hình thức nộp

a) Hồ sơ đăng ký thuế bao gồm: hồ sơ đăng ký thuế lần đầu; hồ sơ thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế; hồ sơ thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn; hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế; hồ sơ khôi phục mã số thuế;

b) Các hình thức nộp hồ sơ

b.1) Người nộp thuế quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật số 108/2025/QH15 nộp hồ sơ qua cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh (sau đây gọi là pháp luật về đăng ký kinh doanh);

b.2) Người nộp thuế quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật số 108/2025/QH15 nộp hồ sơ đến cơ quan thuế bằng phương thức điện tử thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, Ứng dụng định danh quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế, trừ một số trường hợp đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 50 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ đăng ký thuế bằng giấy thì người nộp thuế nộp hồ sơ trực tiếp tại bộ phận một cửa hoặc qua đường bưu chính công ích theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế của người nộp thuế

a) Đối với hồ sơ nộp qua cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định tại điểm b.1 khoản 1 Điều này

a.1) Người nộp thuế nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc, tổ chức khác, hộ kinh doanh theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn thi hành;

a.2) Cơ quan đăng ký kinh doanh sau khi tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, cập nhật thông tin vào hệ thống thông tin về đăng ký kinh doanh nếu hồ sơ hợp lệ và truyền cho cơ quan thuế qua Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế;

a.3) Xử lý tại cơ quan thuế

- Đối với hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc, tổ chức khác, hộ kinh doanh: Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế tự động kiểm tra điều kiện cấp mã số thuế và gửi kết quả cấp mã số thuế hoặc không cấp mã số thuế kèm theo lý do cho hệ thống thông tin về đăng ký kinh doanh;

- Đối với các hồ sơ đăng ký thông báo thay đổi trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý; giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã; chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc; chấm dứt hoạt động tổ hợp tác, hộ kinh doanh; chấm dứt tồn tại doanh nghiệp, hợp tác xã bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất: cơ quan thuế xử lý, cập nhật thông tin về việc hoàn thành thủ tục, nghĩa vụ thuế của người nộp thuế vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế tương ứng với từng trường hợp theo thời hạn quy định tại Điều 10, Điều 15, Điều 16, Điều 24, Điều 29, Điều 30 Thông tư này. Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế tự động kiểm tra và gửi kết quả sang hệ thống thông tin về đăng ký kinh doanh trên cơ sở thông tin đã được cập nhật vào hệ thống;

- Đối với các hồ sơ, thông báo khác: Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế tự động kiểm tra, cập nhật thông tin của người nộp thuế vào Hệ thống dựa trên thông tin do hệ thống thông tin về đăng ký kinh doanh gửi đến. Trường hợp người nộp thuế có tài khoản giao dịch thuế điện tử thì kết quả được gửi đồng thời đến tài khoản và địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế;

a.4) Cơ quan đăng ký kinh doanh trả kết quả cho người nộp thuế theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn thi hành;

b) Đối với hồ sơ nộp bằng phương thức điện tử theo quy định tại điểm b.2 khoản 1 Điều này

b.1) Người nộp thuế truy cập Cổng Dịch vụ công quốc gia, Ứng dụng định danh quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế; thực hiện lập hồ sơ đăng ký thuế trực tuyến, xác thực điện tử của người nộp thuế là cá nhân, người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế là tổ chức (bao gồm thông tin sinh trắc học theo quy định về định danh và xác thực điện tử của Chính phủ và lộ trình của cơ quan thuế) và gửi cho cơ quan thuế;

b.2) Cổng Dịch vụ công quốc gia, Ứng dụng định danh quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế tiếp nhận, đối chiếu thông tin và gửi Thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế điện tử theo mẫu số 01/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế cho người nộp thuế chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký thuế của người nộp thuế vào địa chỉ thư điện tử hoặc tài khoản giao dịch điện tử của người nộp thuế đã đăng ký với cơ quan thuế, thông báo nêu rõ thời gian, địa điểm trả kết quả.

- Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ theo quy định, cơ quan thuế giải quyết hồ sơ đăng ký thuế theo quy định tại Thông tư này tương ứng với từng trường hợp;

- Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế điện tử, cơ quan thuế gửi Thông báo không tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế theo mẫu số 01/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC cho người nộp thuế qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, Ứng dụng định danh quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế;

Người nộp thuế gửi lại hồ sơ đăng ký thuế qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, Ứng dụng định danh quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế để thay thế cho hồ sơ không được chấp nhận;

c) Đối với hồ sơ nộp bằng giấy theo quy định tại điểm b.2 khoản 1 Điều này

Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế nộp trực tiếp thì công chức được giao tiếp nhận kiểm tra hồ sơ đăng ký thuế. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, công chức tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận vào hồ sơ đăng ký thuế, ghi rõ ngày nhận hồ sơ, số lượng tài liệu theo bảng kê danh mục hồ sơ; lập phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả vào địa chỉ thư điện tử do người nộp thuế đăng ký đối với hồ sơ

thuộc diện cơ quan thuế phải trả kết quả cho người nộp thuế, thời hạn xử lý hồ sơ đối với từng loại hồ sơ đã tiếp nhận. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, công chức thuế không tiếp nhận và trực tiếp hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế gửi bằng đường bưu chính, công chức thuế được giao tiếp nhận đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ vào hồ sơ và ghi sổ văn thư của cơ quan thuế. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ cần phải giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

3. Tiếp nhận quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác liên quan đến đăng ký thuế của người nộp thuế từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền

a) Đối với quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác bằng giấy

Công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận vào quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ghi ngày nhận vào quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác đã tiếp nhận.

Trường hợp quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác gửi bằng đường bưu chính, công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận vào quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác đã tiếp nhận và ghi sổ văn thư của cơ quan thuế;

b) Đối với quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác bằng điện tử

Việc tiếp nhận quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bằng phương thức điện tử được thực hiện theo quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Nghị định số 252/2026/NĐ-CP và Thông tư số 89/2026/TT-BTC.

Chương II
THỦ TỤC VỀ ĐĂNG KÝ THUẾ ĐỐI VỚI NGƯỜI NỘP THUẾ LÀ TỔ CHỨC

Mục 1
ĐĂNG KÝ THUẾ LẦN ĐẦU

Điều 7. Địa điểm nộp và hồ sơ đăng ký thuế lần đầu

1. Đối với trường hợp thực hiện đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông

Địa điểm nộp và hồ sơ đăng ký thuế lần đầu đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc, tổ chức khác đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh theo cơ chế một cửa liên thông là địa điểm nộp và hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh.

2. Đối với người nộp thuế là tổ chức quy định tại điểm a, b, c, p khoản 2 Điều 4 Thông tư này đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế

a) Tổ chức kinh tế và các đơn vị phụ thuộc (trừ tổ hợp tác) quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu đến Thuế tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở tổ chức kinh tế và các đơn vị phụ thuộc.

a.1) Hồ sơ đăng ký thuế của tổ chức là đơn vị độc lập, đơn vị chủ quản, gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê các công ty con, công ty thành viên mẫu số BK01-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí mẫu số BK05-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê góp vốn của tổ chức, cá nhân mẫu số BK06-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê chủ sở hữu pháp lý, chủ sở hữu hưởng lợi của công ty nước ngoài có chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam mẫu số BK07-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bản sao điện tử giấy phép thành lập và hoạt động hoặc quyết định thành lập, hoặc văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật của nước có chung biên giới (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam);

a.2) Hồ sơ đăng ký thuế của đơn vị phụ thuộc, gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 02-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp đơn vị phụ thuộc được cấp mã số thuế 10 chữ số theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Thông tư này là Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí mẫu số BK05-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bản sao điện tử giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đơn vị phụ thuộc, hoặc quyết định thành lập, hoặc văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp, hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nước có chung biên giới (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam);

b) Tổ hợp tác, tổ chức khác và các đơn vị phụ thuộc quy định tại điểm b, c, p khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Thuế tỉnh, thành phố nơi tổ chức đóng trụ sở đối với tổ chức do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập (trừ đơn vị theo hệ thống ngành dọc hoạt động tại cấp xã); tại Thuế cơ sở nơi tổ chức đóng trụ sở đối với tổ chức không do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập, đơn vị theo hệ thống ngành dọc hoạt động tại cấp xã do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập và nơi tổ hợp tác đóng trụ sở.

b.1) Hồ sơ đăng ký thuế của tổ chức là đơn vị độc lập, đơn vị chủ quản gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê các công ty con, công ty thành viên mẫu số BK01-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bản sao điện tử quyết định thành lập hoặc văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp;

b.2) Hồ sơ đăng ký thuế của đơn vị phụ thuộc gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 02-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bản sao điện tử quyết định thành lập hoặc văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp.

c) Trường hợp quyết định thành lập quy định tại khoản này thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật thì người nộp thuế không phải nộp bản sao điện tử quyết định thành lập khi đăng ký thuế nhưng phải có văn bản cung cấp thông tin về việc tài liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin kê khai trên hồ sơ đăng ký thuế.

3. Đối với người nộp thuế quy định tại điểm d.1 khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Thuế tỉnh, thành phố nơi tổ chức đóng trụ sở. Hồ sơ đăng ký thuế là Tờ khai đăng

ký thuế mẫu số 01-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Đối với người nộp thuế quy định tại điểm d.2 khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Thuế tỉnh, thành phố nơi tổ chức đóng trụ sở. Hồ sơ đăng ký thuế gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 06-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao điện tử văn bản xác nhận của Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại - Bộ Ngoại giao, trong đó có thông tin về tên, địa chỉ của cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế.

5. Đối với người nộp thuế là nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài quy định tại điểm g khoản 2 Điều 4 Thông tư này trực tiếp kê khai, nộp thuế nhà thầu hoặc các nghĩa vụ thuế khác trừ thuế nhà thầu do bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay theo quy định của pháp luật về quản lý thuế nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Thuế tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở. Hồ sơ đăng ký thuế gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bản sao điện tử giấy xác nhận đăng ký văn phòng điều hành hoặc văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có).

6. Đối với người nộp thuế có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay thuế và người nộp thuế được cơ quan thuế ủy nhiệm thu quy định tại điểm h, n khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế đến cơ quan thuế để được cấp mã số thuế nộp thay như sau:

a) Tổ chức khấu trừ, nộp thay cho nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài quy định tại điểm h.1 khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Hồ sơ đăng ký thuế gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04.1-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê các hợp đồng nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế thông qua bên Việt Nam mẫu số 04.1-ĐKT-BK ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng là phương pháp khấu trừ thuế thực hiện khấu trừ, nộp thay cho nhà cung cấp nước ngoài quy định tại điểm h.2 khoản 2 Điều 4 Thông tư này thì nộp hồ sơ đăng ký thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Hồ sơ đăng ký thuế là Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04.1-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Chủ quản nền tảng thương mại điện tử khấu trừ, nộp thay cho nhà cung cấp nước ngoài, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy định tại điểm h.3 khoản 2 Điều 4 Thông tư này thì nộp hồ sơ đăng ký thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Hồ sơ đăng ký thuế là Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04.1-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân quy định tại điểm h.4 khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Hồ sơ đăng ký thuế gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04.1-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao điện tử hợp đồng hoặc văn bản hợp tác kinh doanh;

đ) Tổ chức được cơ quan thuế ủy nhiệm thu quy định tại điểm n khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế đến cơ quan thuế ký hợp đồng ủy nhiệm thu. Hồ sơ đăng ký thuế là Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04.4-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Đối với người nộp thuế quy định tại điểm i khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Thuế tỉnh, thành phố nơi người nộp thuế đặt trụ sở; trường hợp người nộp thuế được phân công cho Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn quản lý thì nộp hồ sơ tại Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn.

a) Hồ sơ đăng ký thuế của người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phần được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn, gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí mẫu số BK05-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao điện tử Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương; bản sao điện tử văn bản giao nhiệm vụ điều hành, văn bản chấp thuận của cơ quan

quản lý có thẩm quyền (nếu có), quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc văn bản tương đương của đơn vị được giao nhiệm vụ điều hành;

b) Hồ sơ đăng ký thuế của nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí (bao gồm cả nhà thầu nhận phần lãi được chia) là Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 02-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Hồ sơ đăng ký thuế đối với Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí là Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 02-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Đối với người nộp thuế là nhà cung cấp nước ngoài quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 Thông tư này thực hiện nộp hồ sơ đăng ký thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế. Hồ sơ đăng ký thuế của nhà cung cấp nước ngoài là Tờ khai đăng ký thuế dành cho nhà cung cấp nước ngoài theo mẫu số 01/NCCNN ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Tổ chức quy định tại điểm o khoản 2 Điều 4 Thông tư này thực hiện theo quy định tại khoản 5 và khoản 9 Điều 15 Nghị định số 236/2025/NĐ-CP.

Điều 8. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Thông báo mã số thuế

Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Thông báo mã số thuế được cấp cho tổ chức đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế như sau:

1. Cơ quan thuế cấp "Giấy chứng nhận đăng ký thuế" mẫu số 10-MST ban hành kèm theo Thông tư này cho tổ chức không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Cơ quan thuế cấp "Thông báo mã số thuế nộp thay" mẫu số 11-MST ban hành kèm theo Thông tư này cho tổ chức nộp hồ sơ đăng ký thuế để khấu trừ và nộp thay thuế theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Thông tư này.

3. Cơ quan thuế thực hiện xử lý hồ sơ đăng ký thuế lần đầu và trả kết quả là Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế bản điện tử cho người nộp thuế qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, Ứng dụng định danh quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế; đồng thời gửi qua địa chỉ thư điện tử của người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế theo thông tin người nộp thuế đã đăng ký. Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế bản điện tử được ký số bởi người có thẩm quyền hoặc ký số của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật có giá trị pháp lý như văn bản giấy.

Mục 2
THAY ĐỔI THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ

Điều 9. Địa điểm nộp và hồ sơ thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế

1. Thay đổi thông tin đăng ký thuế nhưng không làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp

a) Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh khi có thay đổi thông tin đăng ký thuế thì thực hiện thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế cùng với việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh;

b) Người nộp thuế quy định tại điểm a, b, c, d, đ, g, i, p khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp như sau:

b.1) Hồ sơ thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định tại điểm a, b, c, g, i, p khoản 2 Điều 4 Thông tư này, gồm:

- Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao điện tử giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đơn vị phụ thuộc, hoặc quyết định thành lập, hoặc giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp nếu thông tin trên các giấy tờ này có thay đổi;

b.2) Hồ sơ thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Thông tư này là Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này;

b.3) Hồ sơ thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế của nhà cung cấp-nước ngoài quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 Thông tư này là Tờ khai điều chỉnh thông tin đăng ký thuế dành cho nhà cung cấp nước ngoài theo mẫu số 01-1/NCCNN ban hành kèm theo Thông tư này. Người nộp thuế thực hiện nộp hồ sơ thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế;

c) Người nộp thuế là nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí quy định tại điểm i khoản 2 Điều 4 Thông tư này khi chuyển nhượng phần vốn góp trong tổ chức kinh tế hoặc chuyển nhượng một phần quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí, nộp hồ sơ thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế tại Thuế tỉnh, thành phố nơi người điều hành của hợp đồng dầu khí có hoạt động chuyển nhượng đặt trụ sở; trường hợp người điều hành được phân công cho Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn quản lý thì nộp hồ sơ tại Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn.

Hồ sơ thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế là Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thay đổi thông tin đăng ký thuế làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp (trừ trường hợp thay đổi thông tin địa chỉ trụ sở do thay đổi địa giới hành chính nhà nước theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cơ quan thuế phân công lại cơ quan thuế quản lý trực tiếp)

a) Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh khi có thay đổi địa chỉ trụ sở làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp:

a.1) Người nộp thuế nộp hồ sơ thay đổi cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp (cơ quan thuế nơi chuyển đi) để thực hiện thủ tục chuyển cơ quan thuế quản lý theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Thông tư này trước khi đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở đến cơ quan đăng ký kinh doanh.

Hồ sơ nộp đến cơ quan thuế nơi chuyển đi là Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này;

a.2) Sau khi nhận được Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này của cơ quan thuế nơi chuyển đi, người nộp thuế thực hiện đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở với cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh.

b) Người nộp thuế thuộc diện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quy định tại điểm a, b, c, d, g, i, p khoản 2 Điều 4 Thông tư này khi có thay đổi địa chỉ trụ sở làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện như sau:

b.1) Tại cơ quan thuế nơi chuyển đi

Người nộp thuế nộp hồ sơ thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp (cơ quan thuế nơi chuyển đi). Hồ sơ thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế cụ thể như sau:

- Đối với người nộp thuế theo quy định tại điểm a, b, c, g, i, p khoản 2 Điều 4 Thông tư này, hồ sơ gồm:

+ Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này;

+ Bản sao điện tử giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp trong trường hợp địa chỉ trên các giấy tờ này có thay đổi;

- Đối với người nộp thuế theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Thông tư này, hồ sơ là Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này;

b.2) Tại cơ quan thuế nơi chuyển đến

b.2.1) Người nộp thuế nộp hồ sơ thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế đến cơ quan thuế nơi chuyển đến trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này. Cụ thể:

- Người nộp thuế theo quy định tại điểm a, b, d, g, i khoản 2 Điều 4 Thông tư này (trừ tổ hợp tác) nộp hồ sơ tại Thuế tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở mới;

- Người nộp thuế là tổ hợp tác theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ tại Thuế cơ sở nơi đặt trụ sở mới;

- Người nộp thuế theo quy định tại điểm c, p khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ tại Thuế tỉnh, thành phố nơi tổ chức đóng trụ sở đối với tổ chức do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập (trừ đơn vị theo hệ thống ngành dọc hoạt động tại cấp xã); tại Thuế cơ sở nơi tổ chức đóng trụ sở đối với tổ chức không do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập, đơn vị theo hệ thống ngành dọc hoạt động tại cấp xã do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập;

b.2.2) Hồ sơ thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế là Văn bản đăng ký chuyển địa điểm

tại cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến mẫu số 30/ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Xử lý hồ sơ thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế và trả kết quả

1. Người nộp thuế thay đổi các thông tin đăng ký thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này

a) Trường hợp thay đổi thông tin không có trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế

Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế;

b) Trường hợp thay đổi thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế; đồng thời, ban hành Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế bản điện tử đã cập nhật thông tin thay đổi.

2. Người nộp thuế thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này

a) Tại cơ quan thuế nơi chuyển đi

a.1) Trường hợp người nộp thuế thuộc diện phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế trước khi chuyển địa điểm

Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế về việc hồ sơ thuộc diện phải kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế theo mẫu số 42/TB- ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó dự kiến thời gian thực hiện kiểm tra.

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế (nếu có) hoặc kết luận kiểm tra, cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế và cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến.

Việc xác định người nộp thuế rủi ro cao thuộc diện phải kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Luật số 108/2025/QH15 và quy định về áp dụng quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ trong quản lý thuế;

a.2) Trường hợp người nộp thuế không thuộc diện phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế trước khi chuyển địa điểm

Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế và cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến;

a.3) Người nộp thuế chuyển địa điểm hoạt động kinh doanh tại trụ sở chính, nếu tiếp tục có hoạt động kinh doanh khác địa bàn cấp tỉnh với địa bàn nơi đóng trụ sở chính và có nghĩa vụ khai thuế, nộp thuế với cơ quan thuế quản lý trên địa bàn cấp tỉnh đó theo quy định của pháp luật quản lý thuế (cơ quan thuế quản lý khoản thu) thì không phải tổng hợp nghĩa vụ thuế phát sinh tại cơ quan thuế quản lý khoản thu trên thông báo mẫu số 09-MST quy định tại điểm này;

b) Tại cơ quan thuế nơi chuyển đến

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế, ban hành Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế bản điện tử đã cập nhật thông tin thay đổi gửi cho người nộp thuế.

3. Xử lý đối với người nộp thuế đã hoàn thành chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi chuyển đi nhưng không nộp hồ sơ thay đổi địa chỉ trụ sở tại cơ quan đăng ký kinh doanh (đối với người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh) hoặc tại cơ quan thuế nơi chuyển đến (đối với người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế)

a) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này, nếu người nộp thuế không thực hiện chuyển địa điểm thì phải có văn bản đăng ký hủy chuyển

địa điểm mẫu số 31/ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan thuế nơi chuyển đi. Cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc xác nhận người nộp thuế hủy chuyển địa điểm mẫu số 36/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này, gửi người nộp thuế trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của người nộp thuế;

b) Kết thúc thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này, nếu người nộp thuế không nộp hồ sơ cho cơ quan đăng ký kinh doanh, hoặc đã nộp hồ sơ cho cơ quan đăng ký kinh doanh nhưng hồ sơ không được chấp thuận, hoặc không nộp hồ sơ cho cơ quan thuế nơi chuyển đến và người nộp thuế không có văn bản đề nghị hủy chuyển địa điểm theo quy định tại điểm a khoản này gửi cơ quan thuế nơi chuyển đi thì cơ quan thuế nơi chuyển đến ban hành Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC gửi người nộp thuế, đồng thời gửi thông báo qua địa chỉ thư điện tử, số điện thoại của người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế theo thông tin người nộp thuế đã đăng ký;

c) Kết thúc thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nơi chuyển đến ban hành Thông báo theo quy định tại điểm b khoản này gửi người nộp thuế mà người nộp thuế không nộp Văn bản đăng ký hủy chuyển địa điểm mẫu số 31/ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này hoặc không nộp hồ sơ thay đổi địa chỉ trụ sở, không giải trình hoặc giải trình nhưng không được cơ quan thuế chấp thuận, cơ quan thuế nơi chuyển đến thực hiện xác minh thực tế hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký chuyển đến.

c.1) Trường hợp kết quả xác minh người nộp thuế có hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký chuyển đến, cơ quan thuế nơi chuyển đến yêu cầu người nộp thuế phải ký xác nhận vào biên bản xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký mẫu số 15/BB-XMHĐ ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời yêu cầu người nộp thuế nộp hồ sơ thay đổi địa chỉ trụ sở với cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan thuế nơi chuyển đến theo quy định;

c.2) Trường hợp kết quả xác minh người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký chuyển đến, cơ quan thuế nơi chuyển đến phối hợp với chính quyền địa phương (Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan công an quản lý địa bàn) lập biên bản xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký mẫu số 15/BB-XMHĐ ban hành kèm theo Thông tư này, gửi biên bản xác minh cho cơ quan thuế nơi chuyển đi ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ký biên bản. Cơ quan thuế nơi chuyển đi căn cứ biên bản xác minh của cơ quan thuế nơi chuyển đến thực hiện ban hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký mẫu số 16/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này, cập nhật trạng thái mã số thuế và công khai thông tin theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Thông tư này.

Mục 3
TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG, KINH DOANH

Điều 11. Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn

Khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn, người nộp thuế có trách nhiệm thực hiện đầy đủ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 7 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP và các quy định sau đây:

1. Tổ chức không thuộc diện đăng ký kinh doanh thực hiện gửi Thông báo mẫu số 23/ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo thời hạn quy định tại điểm g.2 hoặc g.4 khoản 3 Điều 6 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

2. Sau khi cơ quan thuế đã ban hành thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác phải thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 17 và điểm b khoản 1 Điều 18 Thông tư này trước khi đăng ký tạm ngừng hoạt động kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh.

Điều 12. Xử lý Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn

1. Đối với Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn của người nộp thuế quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này

Cơ quan thuế thực hiện xử lý hồ sơ và ban hành Thông báo chấp thuận/ hoặc không chấp thuận tạm ngừng hoạt động, kinh doanh mẫu số 27/TB-ĐKT, Thông báo về việc tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo đơn vị chủ quản mẫu số 33/TB-ĐKT (nếu có), Thông báo về việc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn theo đơn vị chủ quản mẫu số 34/TB-ĐKT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư này gửi người nộp thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của

người nộp thuế theo quy định.

2. Đối với văn bản chấp thuận tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Cơ quan thuế cập nhật thông tin tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn của người nộp thuế vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế, trừ trường hợp người nộp thuế đang bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

3. Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác có đăng ký kinh doanh thực hiện thủ tục tạm ngừng hoạt động, kinh doanh có thời hạn hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn với cơ quan đăng ký kinh doanh: Cơ quan thuế cập nhật thông tin vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế khi nhận được thông tin từ cơ quan đăng ký kinh doanh chuyển sang, trừ trường hợp người nộp thuế đang bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

Mục 4
CHẤM DỨT HIỆU LỰC MÃ SỐ THUẾ

Điều 13. Các trường hợp và hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc giải thể, phá sản;

b) Bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất;

d) Bị cơ quan thuế ra thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký sau khi xác minh thực tế người nộp thuế không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký trụ sở chính hoặc chi nhánh hoặc văn phòng đại diện.

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thì thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc giải thể, phá sản; không còn phát sinh nghĩa vụ thuế đối với tổ chức không kinh doanh;

b) Bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động, quyết định thành lập hoặc giấy phép tương đương;

c) Bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất; đơn vị phụ thuộc chuyển thành đơn vị độc lập hoặc ngược lại, hoặc chuyển từ đơn vị phụ thuộc của đơn vị chủ quản này sang thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác;

d) Bị cơ quan thuế ra thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký sau khi xác minh thực tế người nộp thuế không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký trụ sở chính hoặc chi nhánh hoặc văn phòng đại diện;

đ) Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài khi kết thúc hợp đồng;

e) Người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phần được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn, nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí, công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí khi kết thúc hợp đồng; nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí khi chuyển nhượng toàn bộ quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí.

g) Tổ chức là chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thay thuế quy định tại điểm h.3 khoản 2 Điều 4 Thông tư này khi không còn chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán;

h) Nhà cung cấp nước ngoài theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 Thông tư này khi chấm dứt hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

3. Nguyên tắc chấm dứt hiệu lực mã số thuế

a) Mã số thuế không được sử dụng trong các giao dịch kinh tế kể từ ngày cơ quan thuế thông báo chấm dứt hiệu lực;

b) Mã số thuế của tổ chức khi đã chấm dứt hiệu lực không được sử dụng lại, trừ trường hợp được khôi phục mã số thuế;

c) Khi doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác và cá nhân chấm dứt hiệu lực mã số thuế thì đồng thời phải thực hiện chấm dứt hiệu lực đối với mã số thuế nộp thay;

d) Người nộp thuế là đơn vị chủ quản chấm dứt hiệu lực mã số thuế thì các đơn vị phụ thuộc phải bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

4. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thực hiện đăng ký giải thể hoặc chấm dứt hoạt động tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh. Cơ quan đăng ký kinh doanh gửi thông tin cho cơ quan thuế để thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế, bao gồm:

a) Thông tin về quyết định giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã; thông báo tổ hợp tác đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động;

b) Thông tin giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã; chấm dứt tồn tại của doanh nghiệp, hợp tác xã do chia, hợp nhất, sáp nhập; chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã; chấm dứt hoạt động tổ hợp tác.

5. Đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã trước khi nộp hồ sơ để chấm dứt hoạt động tại cơ quan đăng ký kinh doanh phải nộp hồ sơ đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp để thực hiện các thủ tục về thuế, hoàn thành nghĩa vụ thuế theo thời hạn quy định tại Luật Doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp), Luật Hợp tác xã (đối với hợp tác xã) và các pháp luật khác có liên quan. Trường hợp Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và pháp luật khác có liên quan không quy định thời hạn người nộp thuế phải nộp hồ sơ đến cơ quan thuế thì người nộp thuế nộp hồ sơ đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày có quyết định hoặc thông báo của doanh nghiệp, hợp tác xã về chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, hoặc quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện. Hồ sơ gồm văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 24/ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này và các giấy tờ sau: bản sao điện tử quyết định hoặc thông báo của doanh nghiệp, hợp tác xã về chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện; bản sao điện tử quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã đang bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, trước khi nộp hồ sơ giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã (bao gồm cả trường hợp giải thể tự nguyện và giải thể bắt buộc), hoặc chấm dứt hoạt động tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc tại cơ quan đăng ký kinh doanh phải đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp để nộp hồ sơ và thực hiện các thủ tục về thuế, hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định. Hồ sơ gồm văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 24/ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này và các giấy tờ khác như sau:

a) Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của doanh nghiệp, hợp tác xã giải thể là bản sao điện tử của một trong các giấy tờ: nghị quyết hoặc quyết định giải thể doanh nghiệp, nghị quyết giải thể hợp tác xã, quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của cơ quan đăng ký kinh doanh;

b) Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã là bản sao điện tử của một trong các giấy tờ: quyết định hoặc thông báo của doanh nghiệp, hợp tác xã về chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện; quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của tổ hợp tác là bản sao điện tử của một trong các giấy tờ: biên bản họp thành viên tổ hợp tác về việc chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác, quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với tổ chức đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế gồm văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 24/ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này và các giấy tờ khác theo từng trường hợp như sau:

a) Đối với tổ chức kinh tế, tổ chức khác theo quy định tại điểm a, b, c, d, p khoản 2 Điều 4 Thông tư này

a.1) Đối với đơn vị chủ quản, hồ sơ là bản sao điện tử của một trong các giấy tờ sau: quyết định giải thể, quyết định chia, hợp đồng hợp nhất, hợp đồng sáp nhập, quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ quan có thẩm quyền, thông báo chấm dứt hoạt động, quyết định chuyển đổi.

Trường hợp đơn vị chủ quản có các đơn vị phụ thuộc đã được cấp mã số thuế thì đơn vị chủ quản phải có văn bản thông báo chấm dứt hoạt động gửi cho các đơn vị phụ thuộc để yêu cầu đơn vị phụ thuộc thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế quản lý đơn vị phụ thuộc

trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị chủ quản.

Trường hợp đơn vị phụ thuộc chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế thì đơn vị chủ quản có văn bản điện tử cam kết chịu trách nhiệm kế thừa toàn bộ khoản nghĩa vụ thuế của đơn vị phụ thuộc gửi cơ quan thuế quản lý đơn vị phụ thuộc và tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thuế của đơn vị phụ thuộc với cơ quan thuế quản lý đơn vị phụ thuộc sau khi mã số thuế của đơn vị phụ thuộc đã chấm dứt hiệu lực;

a.2) Đối với đơn vị phụ thuộc, hồ sơ là bản sao điện tử của một trong các giấy tờ sau: quyết định hoặc thông báo chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc, quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với đơn vị phụ thuộc của cơ quan có thẩm quyền;

b) Đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài, người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phần được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn, nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí, công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí theo quy định tại điểm g, i khoản 2 Điều 4 Thông tư này (trừ nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài được cấp mã số thuế theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 5 Thông tư này), hồ sơ là: bản sao điện tử bản thanh lý hợp đồng, hoặc bản sao điện tử văn bản xác nhận việc chấm dứt hiệu lực của hợp đồng dầu khí, hoặc bản sao điện tử văn bản về việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tham gia hợp đồng dầu khí đối với nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí, tài liệu chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ thuế tại Việt Nam.

8. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quyết định, thông báo, giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với từng trường hợp cụ thể như sau:

a) Quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã do cơ quan đăng ký kinh doanh gửi cho cơ quan thuế qua hệ thống thông tin về đăng ký kinh doanh;

b) Quyết định, thông báo thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động hoặc văn bản tương đương của cơ quan cấp phép gửi cho cơ quan thuế;

c) Quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án gửi cho cơ quan thuế;

d) Thông báo của cơ quan thuế về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo quy định tại khoản 3 Điều 10, Điều 16 Thông tư này.

Điều 14. Các nghĩa vụ người nộp thuế phải hoàn thành trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế

1. Người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ về hóa đơn theo quy định của pháp luật về hóa đơn.

2. Hoàn thành nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế, nộp thuế và xử lý số tiền thuế nộp thừa, số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ (nếu có) theo quy định tại điểm d.1 khoản 1 Điều 7 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

3. Trường hợp đơn vị chủ quản có các đơn vị phụ thuộc thì toàn bộ các đơn vị phụ thuộc phải hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị chủ quản.

Điều 15. Xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế và trả kết quả

1. Xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế quy định tại điểm a, b khoản 7 Điều 13 Thông tư này

a) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện như sau:

a.1) Ban hành Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 17/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế (trừ nhà cung cấp nước ngoài theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 Thông tư này) trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định. Trong thông báo xác định hồ sơ thuộc diện hoặc không thuộc diện phải kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế, dự kiến thời gian thực hiện kiểm tra nếu thuộc diện kiểm tra.

Ban hành Thông báo về việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo đơn vị chủ quản gửi cho đơn vị chủ quản, đơn vị phụ thuộc theo mẫu số 35/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp cơ quan thuế nhận được hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị chủ quản nhưng các đơn vị phụ thuộc chưa thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế;

a.2) Phối hợp với cơ quan thuế quản lý khoản thu nơi người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước để quyết toán nghĩa vụ của người nộp thuế tại cơ quan thuế quản lý khoản thu (nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, nghĩa vụ về hóa đơn và xử lý số tiền thuế nộp thừa, số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ (nếu có)), xử lý bù trừ nghĩa vụ thuế hoặc hoàn trả theo quy định của pháp luật;

a.3) Thực hiện thủ tục bù trừ hoặc hoàn trả kiêm bù trừ đối với các nghĩa vụ của người nộp thuế khác theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp đơn vị phụ thuộc chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ còn phải nộp hoặc còn nợ, hoặc vẫn còn số nộp thừa, số thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết sau khi đã thực hiện bù trừ hoặc hoàn trả kiêm bù trừ theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, đơn vị chủ quản đã có văn bản cam kết chịu trách nhiệm kế thừa toàn bộ khoản nghĩa vụ thuế của đơn vị phụ thuộc thì cơ quan hải quan, cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị phụ thuộc thực hiện chuyển nghĩa vụ của đơn vị phụ thuộc cho đơn vị chủ quản và ban hành Thông báo về việc chuyển nghĩa vụ thuế của người nộp thuế mẫu số 39/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế là đơn vị chủ quản, đơn vị phụ thuộc, cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị chủ quản.

Trường hợp đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ còn phải nộp hoặc còn nợ, hoặc vẫn còn số nộp thừa, số thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết sau khi đã thực hiện bù trừ hoặc hoàn trả kiêm bù trừ theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, các đơn vị mới thành lập từ đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất đã có thỏa thuận về việc kế thừa toàn bộ khoản nghĩa vụ thuế của đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất thì cơ quan hải quan, cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất thực hiện chuyển nghĩa vụ cho đơn vị mới và ban hành Thông báo về việc chuyển nghĩa vụ thuế của người nộp thuế mẫu số 39/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi người nộp thuế là đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất, các đơn vị mới, cơ quan thuế quản lý trực tiếp các đơn vị mới;

a.4) Đề nghị cơ quan Hải quan thực hiện xác nhận việc người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đối với hoạt động xuất nhập khẩu theo quy định tại Điều 140 Thông tư số 38/2015/TT-BTC quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 61 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC) trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ban hành Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế;

a.5) Ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 18/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế với cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan thuế hoàn thành việc chuyển toàn bộ nghĩa vụ thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước của đơn vị phụ thuộc sang đơn vị chủ quản, của đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất sang đơn vị mới theo quy định tại điểm a.3 khoản này;

b) Cơ quan thuế quản lý khoản thu thực hiện như sau:

b.1) Thực hiện các công việc quy định tại điểm a.2, a.3 khoản này đối với các khoản thu phát sinh trên địa bàn;

b.2) Cập nhật thông tin người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với khoản thu thuộc cơ quan thuế quản lý vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế tại cơ quan thuế quản lý khoản thu.

2. Xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế quy định tại khoản 5 Điều 13 Thông tư này

a) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện như quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Riêng quy định về ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 18/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này được thay bằng Thông báo về việc người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ thuế để nộp hồ sơ giải thể/chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh mẫu số 28/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Cơ quan thuế quản lý khoản thu thực hiện như quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Xử lý chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế theo thông tin cơ quan đăng ký kinh doanh gửi cho cơ quan thuế quy định tại khoản 4 Điều 13 Thông tư này

a) Đối với giao dịch trao đổi thông tin về quyết định giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã, thông

báo tổ hợp tác đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động do cơ quan đăng ký kinh doanh chuyển đến theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 13 Thông tư này

a.1) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện như quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Riêng quy định về ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 18/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này được thay bằng Thông báo về việc người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ thuế để nộp hồ sơ giải thể/chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh mẫu số 28/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này;

a.2) Cơ quan thuế quản lý khoản thu thực hiện như quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Đối với giao dịch trao đổi thông tin giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã; chấm dứt hoạt động tổ hợp tác do cơ quan đăng ký kinh doanh chuyển đến theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư này

Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế tự động trả kết quả về việc người nộp thuế đã hoàn thành hoặc chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế trên cơ sở thông tin xử lý chấm dứt hiệu lực mã số thuế do cơ quan thuế cập nhật trên Hệ thống; tự động cập nhật mã số thuế của người nộp thuế về trạng thái "NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế" ngay trong ngày nhận được giao dịch xác nhận giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã, chấm dứt hoạt động tổ hợp tác của cơ quan đăng ký kinh doanh nếu người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ thuế;

c) Đối với giao dịch trao đổi thông tin chấm dứt tồn tại của doanh nghiệp, hợp tác xã bị chia, bị hợp nhất, bị sáp nhập do cơ quan đăng ký kinh doanh chuyển đến theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư này

c.1) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện như quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Riêng quy định về ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 18/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này được thay bằng Thông báo về việc người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ thuế để nộp hồ sơ giải thể/chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh mẫu số 28/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này;

c.2) Cơ quan thuế quản lý khoản thu thực hiện như quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c.3) Sau khi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cập nhật thông tin về việc người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ thuế trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế, Hệ thống tự động truyền thông tin sang hệ thống thông tin về đăng ký kinh doanh để cơ quan đăng ký kinh doanh thực hiện chấm dứt tồn tại của doanh nghiệp, hợp tác xã bị chia, bị hợp nhất, bị sáp nhập theo quy định;

c.4) Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế tự động cập nhật mã số thuế của người nộp thuế về trạng thái "NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế" ngay trong ngày nhận được giao dịch xác nhận chấm dứt tồn tại doanh nghiệp, hợp tác xã bị chia, bị hợp nhất, bị sáp nhập của cơ quan đăng ký kinh doanh;

d) Đối với giao dịch trao đổi thông tin chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã do cơ quan đăng ký kinh doanh chuyển đến theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư này

d.1) Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế tự động trả kết quả về việc người nộp thuế đã hoàn thành hoặc chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế trên cơ sở thông tin xử lý chấm dứt hiệu lực mã số thuế do cơ quan thuế cập nhật trên Hệ thống; tự động cập nhật mã số thuế của người nộp thuế về trạng thái "NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế" ngay trong ngày nhận được giao dịch xác nhận chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện của cơ quan đăng ký kinh doanh nếu người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ thuế;

d.2) Trường hợp người nộp thuế chưa nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại khoản 5 Điều 13 Thông tư này, cơ quan thuế thực hiện như sau:

d.2.1) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện:

- Ban hành Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 17/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này, gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận được thông tin của cơ quan đăng ký kinh doanh;

- Ban hành Thông báo về việc yêu cầu người nộp thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 29/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế để thực hiện các thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế theo quy định tại khoản 5 Điều 13 Thông tư này;

d.2.2) Cơ quan thuế quản lý khoản thu chưa thực hiện các quy định để chấm dứt theo dõi nghĩa vụ đối với khoản thu phát sinh trên địa bàn mà sẽ thực hiện khi người nộp thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại khoản 5 Điều 13 Thông tư này theo thông báo của cơ quan thuế quản lý trực tiếp;

đ) Đối với giao dịch trao đổi thông tin về việc chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh được hệ thống thông tin về đăng ký kinh doanh truyền sang Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế: Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế thực hiện cập nhật thông tin chấm dứt hoạt động của địa điểm kinh doanh theo mã số địa điểm kinh doanh và mã số thuế đơn vị chủ quản địa điểm kinh doanh vào cơ sở dữ liệu quản lý thuế;

e) Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã đã được cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ thuế để nộp hồ sơ giải thể, chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh (mẫu số 28/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này), nhưng quá 180 ngày kể từ ngày cơ quan thuế nhận được giao dịch trao đổi thông tin về quyết định giải thể mà cơ quan thuế chưa nhận được giao dịch giải thể, chấm dứt hoạt động từ cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế ban hành văn bản gửi cơ quan đăng ký kinh doanh đề nghị cập nhật tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, hợp tác xã sang "đã giải thể" theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh làm cơ sở để cơ quan thuế thực hiện việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế theo quy định.

4. Xử lý chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quyết định, thông báo thu hồi giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi đến cơ quan thuế theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 8 Điều 13 Thông tư này

a) Trường hợp thu hồi để cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

Khi cơ quan thuế quản lý trực tiếp nhận được quyết định, thông báo thu hồi giấy phép của cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan thuế cập nhật thông tin mã số thuế của người nộp thuế về trạng thái "Người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế";

b) Trường hợp thu hồi do vi phạm pháp luật

b.1) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện:

- Cập nhật thông tin và trạng thái mã số thuế của người nộp thuế, mã số thuế nộp thay (nếu có) về trạng thái "Người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế" và ban hành Thông báo về việc mã số thuế chấm dứt hiệu lực theo đơn vị chủ quản mẫu số 35/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có) gửi cho người nộp thuế sau khi nhận được quyết định, thông báo thu hồi giấy phép của cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Cập nhật thông tin thu hồi giấy phép của địa điểm kinh doanh theo mã số địa điểm kinh doanh và mã số thuế đơn vị chủ quản địa điểm kinh doanh vào cơ sở dữ liệu quản lý thuế trong trường hợp địa điểm kinh doanh bị thu hồi giấy phép;

- Ban hành Thông báo về việc yêu cầu người nộp thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 29/TB-ĐKT gửi cho người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã để thực hiện các thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế theo quy định tại khoản 5, khoản 7 Điều 13 Thông tư này (trừ trường hợp người nộp thuế đang bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký);

b.2) Sau khi nhận được quyết định, thông báo giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã và chấm dứt hoạt động của đơn vị phụ thuộc do cơ quan đăng ký kinh doanh chuyển đến hoặc hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế do thu hồi giấy phép theo quy định tại Điều 13 Thông tư này, cơ quan thuế quản lý trực tiếp và cơ quan thuế quản lý khoản thu xử lý chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với từng trường hợp tương ứng theo quy định tại Điều này.

5. Xử lý chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản

a) Khi nhận được quyết định mở thủ tục phá sản của Tòa án đối với doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc thông tin của cơ quan đăng ký kinh doanh gửi qua hệ thống thông tin về đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế quản lý trực tiếp cập nhật thông tin người nộp thuế về trạng thái "NNT chờ làm thủ tục phá sản" ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày nhận được quyết định mở thủ tục phá sản của Tòa án hoặc thông tin trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp phối hợp với cơ quan thuế quản lý khoản thu xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế để gửi Tòa án thu hồi nợ thuế theo quy định của Luật Phá sản;

b) Khi nhận được quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã của Tòa án theo quy

định tại điểm c khoản 8 Điều 13 Thông tư này

b.1) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện:

- Cập nhật thông tin người nộp thuế về trạng thái "NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế" ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày nhận được quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án;

- Ban hành Thông báo gửi cho đơn vị chủ quản, đơn vị phụ thuộc theo mẫu số 35/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp cơ quan thuế nhận được quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án đối với đơn vị chủ quản nhưng các đơn vị phụ thuộc chưa thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế;

- Thực hiện các công việc quy định tại điểm a.2, a.3, a.4, a.5 khoản 1 Điều này;

b.2) Cơ quan thuế quản lý khoản thu thực hiện như quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

6. Khi mã số thuế của người nộp thuế là tổ chức bị chấm dứt hiệu lực thì Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế hết hiệu lực.

7. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp cập nhật thông tin và chuyển trạng thái mã số thuế của người nộp thuế về trạng thái 03 "NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế" lý do tương ứng ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ban hành Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 17/TB-ĐKT, Thông báo về việc người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ thuế để nộp hồ sơ giải thể/chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh mẫu số 28/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này; cập nhật trạng thái 01 "NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST" lý do tương ứng ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 18/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Trường hợp người nộp thuế đã có hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng không hoàn thành nghĩa vụ thuế, sau đó nếu cơ quan thuế thực hiện xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư này và có kết quả là người nộp thuế không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, cơ quan thuế cập nhật trạng thái mã số thuế là 06, lý do tương ứng với hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế.

9. Đối với cơ quan, tổ chức đã chấm dứt tồn tại do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước nhưng không thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế thì cơ quan thuế cập nhật trạng thái "Người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế" trên cơ sở quyết định của cấp có thẩm quyền về việc sắp xếp tổ chức bộ máy và cập nhật trạng thái "Người nộp thuế ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế" nếu người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ thuế.

Điều 16. Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với người nộp thuế trong trường hợp cơ quan thuế ban hành Thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký

1. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành hoặc tiếp nhận văn bản (quyết định, văn bản, thông báo) hoặc hồ sơ của người nộp thuế thuộc một trong các trường hợp dưới đây, cơ quan thuế thực hiện cập nhật thông tin vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế và chuyển trạng thái của người nộp thuế đang hoạt động sang trạng thái 09 "Người nộp thuế chờ xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký", bao gồm:

a) Cơ quan thuế ban hành thông báo yêu cầu nộp hồ sơ khai thuế lần 2, người nộp thuế vẫn chưa nộp hồ sơ khai thuế;

b) Cơ quan thuế nhận lại văn bản của cơ quan thuế đã gửi cho người nộp thuế qua đường bưu chính nhưng bưu điện trả lại do không có người nhận hoặc do địa chỉ không tồn tại;

c) Cơ quan thuế nhận được thông tin do các tổ chức, cá nhân cung cấp có chứng cứ kèm theo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký;

d) Cơ quan thuế nhận được văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký;

đ) Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử hoặc hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử mà người nộp thuế được phân loại rủi ro thuộc diện phải xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký;

e) Cơ quan thuế nhận được thông tin về việc cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do hệ thống thông tin về đăng ký kinh doanh truyền sang Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế mà người nộp

thuế được phân loại rủi ro thuộc diện phải xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký;

g) Cơ quan thuế cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế lần đầu hoặc khi thay đổi thông tin đăng ký thuế mà người nộp thuế được phân loại rủi ro thuộc diện phải xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

Đồng thời, cơ quan thuế gửi thông tin về việc người nộp thuế thuộc trường hợp chờ xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký đến tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế; địa chỉ thư điện tử, số điện thoại của người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế đã đăng ký với cơ quan thuế hoặc qua ứng dụng EtaxMobile, VneID của người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế. Người nộp thuế có thể đến cơ quan thuế giải trình trực tiếp hoặc bổ sung thông tin, tài liệu bằng văn bản để chứng minh tình trạng đang hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế hoặc giải trình trước khi cơ quan thuế thực hiện xác minh theo quy định tại khoản 2 Điều này và được cơ quan thuế chấp thuận giải trình thì cơ quan thuế cập nhật lại trạng thái mã số thuế của người nộp thuế trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ khai thuế hoặc chấp thuận giải trình của người nộp thuế.

2. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế chuyển trạng thái mã số thuế của người nộp thuế sang trạng thái 09 "Người nộp thuế chờ xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký" theo quy định tại khoản 1 Điều này, người nộp thuế vẫn chưa nộp hồ sơ khai thuế, hoặc người nộp thuế không giải trình, hoặc giải trình nhưng không được cơ quan thuế chấp thuận, cơ quan thuế thực hiện xác minh thực tế hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký.

a) Trường hợp kết quả xác minh người nộp thuế còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký thì người nộp thuế phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế, yêu cầu của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật và ký xác nhận vào biên bản xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký mẫu số 15/BB-XMHĐ ban hành kèm theo Thông tư này. Cơ quan thuế thực hiện cập nhật trở lại trạng thái hoạt động của người nộp thuế trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày người nộp thuế hoàn thành các nội dung nêu trên;

b) Trường hợp kết quả xác minh người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký thì cơ quan thuế phối hợp với chính quyền địa phương (Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan công an quản lý địa bàn) lập biên bản xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký mẫu số 15/BB-XMHĐ ban hành kèm theo Thông tư này. Cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký mẫu số 16/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên biên bản, đồng thời cập nhật thông tin mã số thuế của người nộp thuế về trạng thái 06 "NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký" với lý do số 09 "Cơ quan thuế ban hành Thông báo không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký" vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày ban hành thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; đồng thời truyền thông tin cho hệ thống thông tin về đăng ký kinh doanh ngay trong ngày cập nhật trạng thái "NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký" vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

Cơ quan thuế thực hiện công khai trạng thái mã số thuế của người nộp thuế trên Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định tại Điều 33 Thông tư này. Cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn (gồm: cơ quan Hải quan, cơ quan đăng ký kinh doanh (trừ trường hợp đã thực hiện liên thông đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế), Viện Kiểm sát, cơ quan công an, cơ quan quản lý thị trường, cơ quan cấp giấy phép thành lập và hoạt động) và tổ chức, cá nhân khác có trách nhiệm tra cứu thông tin và trạng thái mã số thuế của người nộp thuế đã được cơ quan thuế công khai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp đơn vị chủ quản thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này có đơn vị phụ thuộc

a) Cơ quan thuế quản lý đơn vị chủ quản đồng thời phải thông báo cho đơn vị phụ thuộc về việc đơn vị chủ quản được nhận diện không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo mẫu số 26/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày cập nhật trạng thái 09 "Người nộp thuế chờ xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký" quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Cơ quan thuế quản lý đơn vị chủ quản khi ban hành thông báo về việc đơn vị chủ quản không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều này đồng thời cập nhật tình trạng không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký của đơn vị phụ thuộc theo đơn vị chủ quản vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ban hành thông báo.

4. Sau khi ban hành thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã, cơ quan thuế phối hợp khi cơ quan đăng ký kinh doanh xử lý vi phạm hoặc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã. Sau khi nhận được thông tin thu hồi Giấy chứng nhận từ cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Sau khi cơ quan thuế ban hành thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký

a) Trường hợp cơ quan thuế nhận được thông tin thu hồi giấy phép của người nộp thuế do cơ quan có thẩm quyền gửi đến, cơ quan thuế thực hiện cập nhật thông tin và chuyển trạng thái mã số thuế của người nộp thuế, mã số thuế nộp thay (nếu có) sang trạng thái 06 lý do 13 "Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và bị thu hồi giấy phép hoạt động";

b) Trường hợp cơ quan thuế nhận được quyết định mở thủ tục phá sản, quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án đối với người nộp thuế, cơ quan thuế thực hiện cập nhật thông tin và chuyển trạng thái mã số thuế của người nộp thuế sang trạng thái 06 lý do 07 hoặc lý do 12. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp phối hợp với cơ quan thuế quản lý khoản thu xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế để gửi Tòa án thu hồi nợ thuế theo quy định của Luật Phá sản;

c) Trước khi thực hiện thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động (bao gồm cả giải thể tự nguyện và giải thể bắt buộc), người nộp thuế phải nộp hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại khoản 6 Điều 13 Thông tư này (đối với người nộp thuế đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông), hoặc khoản 7 Điều 13 Thông tư này (đối với người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế). Trường hợp có sự thay đổi về địa chỉ trụ sở hoặc các thông tin đăng ký thuế khác mà đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, người nộp thuế phải nộp kèm theo hồ sơ thay đổi thông tin theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế quản lý trực tiếp tiếp nhận đầy đủ hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế, cơ quan thuế thực hiện chuyển trạng thái mã số thuế của người nộp thuế và các đơn vị phụ thuộc của người nộp thuế về trạng thái 06 lý do 03 "Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và có hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế" trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

Cơ quan thuế lập danh sách các hồ sơ khai thuế còn thiếu, tình hình sử dụng hoá đơn, số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ và thực hiện xử phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, hoá đơn tính đến thời điểm người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định, không bắt buộc cơ quan thuế xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký trong trường hợp này.

Người nộp thuế có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định tại Điều 14 Thông tư này trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện tương tự quy định tại điểm a.2, a.3, a.4, a.5 khoản 1 Điều 15 Thông tư này, cơ quan thuế quản lý khoản thu thực hiện tương tự quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 Thông tư này để chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế.

6. Cơ quan thuế thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế sau khi ban hành thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 5 Điều này) như sau:

a) Đối với người nộp thuế quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này đã hoàn thành nghĩa vụ thuế, hóa đơn theo quy định của Luật số 108/2025/QH15 và Điều 14 Thông tư này hoặc không phát sinh nghĩa vụ thuế, hóa đơn;

b) Đối với người nộp thuế đã được xóa các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Luật số 108/2025/QH15, không hoàn trả các khoản nộp thừa theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 15 Luật số 108/2025/QH15 (người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ thuế) và hoàn thành thủ tục hóa đơn theo quy định của pháp luật về hóa đơn.

Trường hợp người nộp thuế là doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác chưa bị cập nhật tình trạng đã giải thể trong hệ thống thông tin về đăng ký kinh doanh thì cơ quan thuế gửi danh sách các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác đã bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và chấm dứt hiệu lực mã số thuế cho cơ quan đăng ký kinh doanh để xử lý, cập nhật tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh.

Mục 5

KHÔI PHỤC MÃ SỐ THUẾ

Điều 17. Các trường hợp khôi phục mã số thuế và Hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh được khôi phục mã số thuế trong các trường hợp sau đây:

a) Được khôi phục tình trạng pháp lý theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh thì đồng thời được khôi phục mã số thuế;

b) Có hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế sau khi cơ quan thuế có thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký nhưng chưa bị thu hồi giấy phép và chưa bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế;

c) Đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã có nhu cầu tiếp tục hoạt động kinh doanh sau khi đã có hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại khoản 5 Điều 13 Thông tư này gửi đến cơ quan thuế nhưng chưa nộp hồ sơ chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong các trường hợp sau đây:

a) Được cơ quan có thẩm quyền có văn bản hủy bỏ văn bản thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động, quyết định thành lập hoặc giấy phép tương đương;

b) Khi cơ quan thuế có thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký nhưng chưa bị thu hồi giấy phép và chưa bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế;

c) Khi có nhu cầu tiếp tục hoạt động kinh doanh sau khi đã có hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại khoản 7 Điều 13 Thông tư này gửi đến cơ quan thuế nhưng cơ quan thuế chưa ban hành thông báo chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

3. Mã số thuế được tiếp tục sử dụng trong các giao dịch kinh tế kể từ ngày quyết định khôi phục tình trạng pháp lý của cơ quan đăng ký kinh doanh có hiệu lực hoặc ngày cơ quan thuế thông báo khôi phục mã số thuế.

4. Hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế của người nộp thuế

a) Người nộp thuế quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy phép tương đương, cơ quan thuế đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định, nhưng sau đó cơ quan có thẩm quyền có văn bản hủy bỏ văn bản thu hồi thì người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản hủy bỏ văn bản thu hồi.

Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế mẫu số 25/ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao điện tử văn bản hủy bỏ văn bản thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy phép tương đương của cơ quan có thẩm quyền;

b) Sau khi cơ quan thuế có thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo quy định tại khoản 3 Điều 10 hoặc Điều 16 Thông tư này nhưng chưa bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy phép tương đương và chưa bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế thì người nộp thuế nộp văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế mẫu số 25/ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước ngày cơ quan thuế ban hành thông báo về việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định.

Trường hợp người nộp thuế đã thay đổi địa chỉ trụ sở nhưng không đăng ký thay đổi thông tin với cơ quan thuế hoặc cơ quan đăng ký kinh doanh, người nộp thuế phải ghi địa chỉ trụ sở hiện tại và giải trình lý do trong văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế, đồng thời nộp kèm hồ sơ thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

c) Người nộp thuế quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này khi có nhu cầu tiếp tục hoạt động kinh doanh sau khi đã nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế gửi đến cơ quan thuế theo quy định tại khoản 7 Điều 13 Thông tư này nhưng cơ quan thuế chưa ban hành Thông báo về việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 15 Thông tư này thì người nộp thuế nộp văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế mẫu số 25/ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế;

d) Đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã đã nộp hồ sơ chấm

dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế theo quy định tại khoản 5 Điều 13 Thông tư này, sau đó có văn bản hủy quyết định chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc và người nộp thuế chưa nộp hồ sơ chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh thì người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế mẫu số 25/ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao điện tử văn bản hủy quyết định chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc.

Người nộp thuế đề nghị khôi phục mã số thuế theo quy định tại điểm b, c, d khoản này phải hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ về thuế theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 7 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP trước khi được khôi phục mã số thuế.

5. Hồ sơ khôi phục mã số thuế đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác được khôi phục tình trạng pháp lý theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh là thông tin khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã do cơ quan đăng ký kinh doanh gửi cho cơ quan thuế qua hệ thống thông tin về đăng ký kinh doanh sang Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác đang bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký thì sau khi được cơ quan đăng ký kinh doanh khôi phục tình trạng pháp lý theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh, người nộp thuế phải nộp hồ sơ khôi phục mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

Đối với trường hợp khôi phục mã số thuế của doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo đề nghị thu hồi của cơ quan thuế gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, cơ quan thuế quản lý trực tiếp phải có văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh sau khi doanh nghiệp nộp đủ tiền thuế, tiền phạt vào ngân sách nhà nước.

Điều 18. Xử lý hồ sơ khôi phục mã số thuế và trả kết quả

1. Đối với hồ sơ của người nộp thuế: Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khôi phục mã số thuế và trả kết quả cho người nộp thuế như sau:

a) Xử lý hồ sơ khôi phục mã số thuế của người nộp thuế theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 17 Thông tư này

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế của người nộp thuế theo quy định, cơ quan thuế thực hiện:

- Lập Thông báo về việc khôi phục mã số thuế mẫu số 19/TB-ĐKT, Thông báo về việc mã số thuế được khôi phục theo đơn vị chủ quản mẫu số 37/TB-ĐKT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế, đơn vị phụ thuộc (nếu mã số thuế được khôi phục là đơn vị chủ quản);

- Cập nhật trạng thái mã số thuế cho người nộp thuế trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ban hành thông báo về việc khôi phục mã số thuế.

Trường hợp mã số thuế của người nộp thuế đã bị cơ quan thuế cập nhật sang trạng thái 06 thì cơ quan thuế phải thực hiện thực hiện xác minh thực tế tại địa chỉ trụ sở của người nộp thuế trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế tương tự như quy định tại điểm b khoản này trước khi khôi phục mã số thuế;

b) Xử lý hồ sơ khôi phục mã số thuế của người nộp thuế theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 17 Thông tư này

b.1) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế của người nộp thuế theo quy định, cơ quan thuế lập danh sách các hồ sơ khai thuế còn thiếu, tình hình sử dụng hoá đơn, số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ theo mẫu số 19.1/TB-ĐKT (Thông báo về việc các nghĩa vụ thuế phải hoàn thành trước khi khôi phục mã số thuế) và thực hiện xử phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, hoá đơn tính đến thời điểm người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế theo quy định, đồng thời thực hiện xác minh thực tế tại địa chỉ trụ sở kinh doanh của người nộp thuế và lập biên bản xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ trụ sở kinh doanh của người nộp thuế mẫu số 15/BB-XMHĐ ban hành kèm theo Thông tư này theo hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế của người nộp thuế (người nộp thuế phải ký xác nhận vào Biên bản).

Trường hợp người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc, cơ quan thuế quản lý đơn vị chủ quản thông

báo cho cơ quan thuế quản lý đơn vị phụ thuộc để yêu cầu đơn vị phụ thuộc hoàn thành nghĩa vụ thuế trước khi khôi phục mã số thuế. Trường hợp đơn vị phụ thuộc không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ thuế thì đơn vị chủ quản có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế của đơn vị phụ thuộc trước khi khôi phục mã số thuế;

b.2) Trường hợp người nộp thuế đã thay đổi địa chỉ trụ sở nhưng không đăng ký thay đổi thông tin với cơ quan thuế hoặc cơ quan đăng ký kinh doanh, nếu người nộp thuế nộp kèm theo hồ sơ chứng minh đã thay đổi địa chỉ trụ sở đầy đủ, đúng quy định, cơ quan thuế thực hiện xác minh thực tế tại địa chỉ trụ sở đang hoạt động của người nộp thuế như sau:

- Trường hợp địa chỉ trụ sở đang hoạt động của người nộp thuế thuộc địa bàn cơ quan thuế quản lý: cơ quan thuế thực hiện tương tự như điểm b.1 khoản này;

- Trường hợp địa chỉ trụ sở đang hoạt động của người nộp thuế không thuộc địa bàn cơ quan thuế quản lý: Cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đi gửi văn bản đề nghị cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện xác minh, lập biên bản và gửi kết quả cho cơ quan thuế nơi chuyển đi trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị;

- Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác thuộc diện đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông với đăng ký kinh doanh đã thay đổi địa chỉ trụ sở nhưng không đăng ký thay đổi với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế thực hiện đánh giá rủi ro để quyết định việc xác minh tại địa chỉ trụ sở mới hoặc thông báo không khôi phục mã số thuế theo quy định tại điểm d khoản này;

b.3) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế chấp hành đầy đủ các hành vi vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn, nộp đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ, bao gồm cả nghĩa vụ thuế của đơn vị phụ thuộc (nếu có), cơ quan thuế thực hiện:

- Lập Thông báo về việc khôi phục mã số thuế cho người nộp thuế mẫu số 19/TB-ĐKT, Thông báo về việc mã số thuế được khôi phục theo đơn vị chủ quản mẫu số 37/TB-ĐKT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư này, gửi người nộp thuế, đơn vị phụ thuộc (nếu mã số thuế được khôi phục là đơn vị chủ quản);

- Cập nhật trạng thái mã số thuế của người nộp thuế trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ban hành thông báo về việc khôi phục mã số thuế. Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, hợp tác xã được khôi phục mã số thuế theo quy định tại điểm này, cơ quan thuế cập nhật về trạng thái mã số thuế tương ứng với tình trạng pháp lý tại hệ thống thông tin về đăng ký kinh doanh sau khi kết thúc tình trạng pháp lý “Không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký”.

Cơ quan thuế thực hiện công khai Thông báo về việc khôi phục mã số thuế trên Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định tại Điều 33 Thông tư này. Cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn (gồm: cơ quan Hải quan, cơ quan đăng ký kinh doanh (trừ trường hợp đã thực hiện liên thông đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế), Viện Kiểm sát, cơ quan công an, cơ quan quản lý thị trường, cơ quan cấp giấy phép thành lập và hoạt động) và tổ chức, cá nhân khác có trách nhiệm tra cứu thông tin và trạng thái mã số thuế của người nộp thuế đã được cơ quan thuế công khai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và các nội dung khác;

c) Xử lý hồ sơ khôi phục mã số thuế của người nộp thuế theo quy định tại điểm c, d khoản 4 Điều 17 Thông tư này

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế của người nộp thuế theo quy định, cơ quan thuế lập danh sách các hồ sơ khai thuế còn thiếu, tình hình sử dụng hoá đơn, số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ và thực hiện xử phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, hoá đơn tính đến thời điểm người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế theo quy định.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế chấp hành đầy đủ các hành vi vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn, nộp đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ, cơ quan thuế thực hiện:

- Lập Thông báo về việc khôi phục mã số thuế cho người nộp thuế mẫu số 19/TB-ĐKT, Thông báo về việc mã số thuế được khôi phục theo đơn vị chủ quản mẫu số 37/TB-ĐKT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư này, gửi người nộp thuế, đơn vị phụ thuộc (nếu mã số thuế được khôi phục là đơn vị chủ quản);

- Cập nhật trạng thái mã số thuế cho người nộp thuế trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ban hành

thông báo về việc khôi phục mã số thuế.

Trường hợp mã số thuế của người nộp thuế đã bị cơ quan thuế cập nhật sang trạng thái 06 thì cơ quan thuế phải thực hiện xác minh thực tế tại địa chỉ trụ sở của người nộp thuế trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế tương tự như quy định tại điểm b khoản này trước khi khôi phục mã số thuế;

d) Cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc mã số thuế không được khôi phục mẫu số 38/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế trong các trường hợp sau đây:

d.1) Người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế không đầy đủ hoặc không thuộc trường hợp được khôi phục mã số thuế theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Thông tư này;

d.2) Người nộp thuế không hoàn thành nghĩa vụ về thuế, hóa đơn với cơ quan thuế trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế danh sách các hồ sơ khai thuế còn thiếu, tình hình sử dụng hoá đơn, số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ và thực hiện xử phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, hoá đơn theo quy định tại điểm b, c khoản này mà người nộp thuế không giải trình được lý do;

d.3) Người nộp thuế thuộc trường hợp phải xác minh tình trạng hoạt động tại địa chỉ trụ sở trước khi khôi phục mã số thuế theo quy định tại điểm a, b, c khoản này nhưng kết quả xác minh người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ trụ sở đã đăng ký hoặc địa chỉ đăng ký thay đổi với cơ quan thuế; hoặc doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác đã thay đổi địa chỉ trụ sở nhưng cơ quan thuế đã đánh giá rủi ro và quyết định không khôi phục tại địa chỉ mới.

2. Xử lý hồ sơ khôi phục mã số thuế của người nộp thuế theo quy định tại khoản 5 Điều 17 Thông tư này

Khi cơ quan thuế nhận được thông tin khôi phục tình trạng pháp lý đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã của cơ quan đăng ký kinh doanh gửi qua hệ thống thông tin về đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế thực hiện khôi phục mã số thuế cho người nộp thuế ngay trong ngày nhận được thông tin trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

Trường hợp người nộp thuế đang bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, cơ quan thuế cập nhật lại lý do của trạng thái 06. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế của người nộp thuế gửi đến cơ quan thuế theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 17 Thông tư này, cơ quan thuế thực hiện xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Mục 6
ĐĂNG KÝ THUẾ ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP TỔ CHỨC LẠI TỔ CHỨC

Điều 19. Đăng ký thuế trong trường hợp tổ chức lại

1. Chia tổ chức

a) Đối với tổ chức bị chia

Tổ chức bị chia phải làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của tổ chức bị chia, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để chấm dứt hiệu lực mã số thuế của tổ chức bị chia theo quy định tại Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Thông tư này;

b) Đối với tổ chức mới được chia

Các tổ chức mới thành lập từ tổ chức bị chia phải thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP và Điều 7 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ đăng ký thuế của tổ chức mới thành lập từ tổ chức bị chia, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

2. Tách tổ chức

a) Đối với tổ chức bị tách

Trường hợp sau khi tách, tổ chức bị tách có phát sinh thay đổi thông tin đăng ký thuế, tổ chức phải thực hiện thủ tục thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn là 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập và hoạt động,

quyết định thành lập hoặc Văn bản tương đương khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Hồ sơ gồm:

- Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao điện tử quyết định tách tổ chức hoặc văn bản tương đương;

- Bản sao điện tử giấy phép thành lập và hoạt động, quyết định thành lập hoặc văn bản tương đương khác.

Cơ quan thuế thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế của tổ chức bị tách theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 Thông tư này. Tổ chức bị tách vẫn sử dụng mã số thuế đã được cấp trước đây để tiếp tục thực hiện nghĩa vụ về thuế;

b) Đối với tổ chức được tách

Tổ chức được tách phải thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP và Điều 7 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ đăng ký thuế của tổ chức được tách, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

3. Sáp nhập tổ chức

Tổ chức nhận sáp nhập được giữ nguyên mã số thuế. Các tổ chức bị sáp nhập bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

a) Đối với tổ chức bị sáp nhập

Tổ chức bị sáp nhập phải thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của tổ chức bị sáp nhập, cơ quan thuế thực hiện thủ tục và trình tự để chấm dứt hiệu lực mã số thuế của tổ chức bị sáp nhập theo quy định tại Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Thông tư này;

b) Đối với tổ chức nhận sáp nhập

Trường hợp sáp nhập làm phát sinh thay đổi thông tin đăng ký thuế, trong thời hạn 10 (mười) làm việc ngày kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập và hoạt động, quyết định thành lập hoặc giấy tờ tương đương khác, tổ chức nhận sáp nhập phải thực hiện thủ tục thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Hồ sơ gồm:

- Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao điện tử hợp đồng sáp nhập hoặc văn bản tương đương;

- Bản sao điện tử giấy phép thành lập và hoạt động, quyết định thành lập hoặc văn bản tương đương khác.

Cơ quan thuế thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế của tổ chức nhận sáp nhập theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 Thông tư này.

4. Hợp nhất tổ chức

a) Đối với tổ chức bị hợp nhất

Các tổ chức bị hợp nhất phải thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của các tổ chức bị hợp nhất, cơ quan thuế thực hiện thủ tục và trình tự để chấm dứt hiệu lực mã số thuế của tổ chức bị hợp nhất theo quy định tại Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Thông tư này;

b) Đối với tổ chức hợp nhất

Tổ chức hợp nhất phải thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP và Điều 7 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ đăng ký thuế của tổ chức hợp nhất, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

5. Chuyển đổi loại hình tổ chức

a) Mã số thuế của tổ chức sau khi chuyển đổi loại hình được giữ nguyên theo quy định;

b) Tổ chức sau chuyển đổi phải thực hiện thủ tục thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn là 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập và hoạt động, quyết định thành lập hoặc văn bản tương đương khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Hồ sơ gồm:

- Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao điện tử quyết định chuyển đổi loại hình của tổ chức hoặc văn bản tương đương;

- Bản sao điện tử giấy phép thành lập và hoạt động, quyết định thành lập hoặc văn bản tương đương khác.

Cơ quan thuế thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế của tổ chức sau khi chuyển đổi theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 Thông tư này. Tổ chức sau khi chuyển đổi vẫn sử dụng mã số thuế đã được cấp trước đây để tiếp tục thực hiện nghĩa vụ về thuế;

c) Trường hợp chuyển đổi giữa các loại hình doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp, chuyển đổi từ tổ hợp tác thành hợp tác xã theo Luật Hợp tác xã, cơ quan thuế cập nhật thông tin thay đổi khi nhận được giao dịch đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã từ cơ quan đăng ký kinh doanh truyền sang.

Điều 20. Đăng ký thuế trong trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động

1. Chuyển đơn vị phụ thuộc thành đơn vị độc lập hoặc ngược lại

Đơn vị phụ thuộc có quyết định chuyển thành đơn vị độc lập hoặc ngược lại thì đơn vị độc lập, đơn vị phụ thuộc sau chuyển đổi phải thực hiện đăng ký thuế để được cấp mã số thuế mới theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP và Điều 7 Thông tư này. Đơn vị độc lập, đơn vị phụ thuộc trước chuyển đổi phải làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ đăng ký thuế của đơn vị độc lập, đơn vị phụ thuộc sau chuyển đổi, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị độc lập, đơn vị phụ thuộc trước chuyển đổi, cơ quan thuế thực hiện thủ tục và trình tự để chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Thông tư này.

2. Chuyển đơn vị độc lập thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác

Một đơn vị độc lập chuyển thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác thì được cấp mã số thuế 13 chữ số theo mã số thuế của đơn vị chủ quản mới. Đơn vị độc lập phải làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế theo quy định tại Điều 13 Thông tư này. Đơn vị phụ thuộc thực hiện đăng ký thuế theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP và Điều 7 Thông tư này. Đơn vị chủ quản phải kê khai bổ sung đơn vị phụ thuộc mới thành lập vào bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này khi thực hiện thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ đăng ký thuế của đơn vị phụ thuộc, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị độc lập, cơ quan thuế thực hiện thủ tục và trình tự để chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Thông tư này.

3. Chuyển đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác

Một đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản (sau đây gọi là đơn vị phụ thuộc cũ) chuyển thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác (sau đây gọi là đơn vị phụ thuộc mới) phải thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị phụ thuộc cũ với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Điều 13 Thông tư này. Đơn vị phụ thuộc mới thực hiện đăng ký thuế với cơ quan thuế theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP và Điều 7 Thông tư này. Đơn vị chủ quản phải kê khai bổ sung đơn vị phụ thuộc mới thành lập vào bảng kê các đơn vị phụ

thuộc mẫu số BK02-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này khi thực hiện thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ đăng ký thuế của đơn vị phụ thuộc mới, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị phụ thuộc cũ, cơ quan thuế thực hiện thủ tục và trình tự để chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Thông tư này.

Chương III
THỦ TỤC VỀ ĐĂNG KÝ THUẾ ĐỐI VỚI NGƯỜI NỘP THUẾ LÀ HỘ KINH DOANH, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
Mục 1
ĐĂNG KÝ THUẾ LẦN ĐẦU
Điều 21. Địa điểm nộp và hồ sơ đăng ký thuế lần đầu

1. Đối với hộ kinh doanh đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh theo cơ chế một cửa liên thông và hộ gia đình, cá nhân quy định tại điểm k, l, m, p khoản 2 Điều 4 Thông tư này

a) Địa điểm nộp và hồ sơ đăng ký thuế lần đầu đối với hộ kinh doanh đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh theo cơ chế một cửa liên thông là địa điểm nộp và hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp;

b) Địa điểm nộp và hồ sơ đăng ký thuế lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân quy định tại điểm k, l, m, p khoản 2 Điều 4 Thông tư này và thuộc trường hợp được cấp số định danh cá nhân theo quy định của pháp luật về căn cước thực hiện như sau:

b.1) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân kinh doanh quy định tại điểm k khoản 2 Điều 4 Thông tư này

b.1.1) Địa điểm nộp hồ sơ:

- Tại Thuế cơ sở nơi đặt trụ sở chính;

- Tại Thuế cơ sở nơi cư trú của hộ gia đình, cá nhân kinh doanh trong trường hợp không có địa điểm kinh doanh cố định;

- Tại Thuế cơ sở nơi cá nhân có bất động sản cho thuê, trường hợp có nhiều bất động sản cho thuê ở các địa điểm khác nhau thì lựa chọn một trong các Thuế cơ sở nơi cá nhân có bất động sản cho thuê;

b.1.2) Hồ sơ đăng ký thuế: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 03-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này; hoặc hồ sơ khai thuế có tích hợp thông tin đăng ký thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Đối với hộ kinh doanh thuộc trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 37 Thông tư này thì nộp kèm theo bản sao điện tử Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh còn hiệu lực;

b.2) Trường hợp cá nhân quy định tại điểm l, p khoản 2 Điều 4 Thông tư này uỷ quyền cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký thuế cho cá nhân hoặc người phụ thuộc

b.2.1) Địa điểm nộp hồ sơ: tại cơ quan chi trả thu nhập. Trường hợp cá nhân phát sinh thu nhập tại nhiều cơ quan chi trả, cá nhân chỉ uỷ quyền đăng ký thuế tại một cơ quan chi trả thu nhập và thông báo số định danh cá nhân của cá nhân với các cơ quan chi trả thu nhập khác để sử dụng vào việc khấu trừ, kê khai, nộp thuế;

b.2.2) Hồ sơ đăng ký thuế của cá nhân hoặc người phụ thuộc gồm: Văn bản ủy quyền đăng ký thuế mẫu số 41/UQ-ĐKT, phụ lục Bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng mẫu số 07/XN-NPT-TNCN (đối với trường hợp người phụ thuộc quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 47 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân) ban hành kèm theo Thông tư này và các giấy tờ khác chứng minh người phụ thuộc theo quy định pháp luật về thuế thu nhập cá nhân;

b.2.3) Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp thông tin đăng ký thuế của cá nhân vào Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐKT-TH ban hành kèm theo Thông tư này, tổng hợp thông tin đăng ký thuế của người phụ thuộc vào Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐKT-TH ban hành kèm theo Thông tư này, gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập và có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ đăng ký thuế (theo hình thức văn bản giấy hoặc điện tử), cung cấp khi cơ quan thuế kiểm tra thuế.

Cơ quan chi trả thu nhập sử dụng số định danh cá nhân của cá nhân, người phụ thuộc vào

việc khấu trừ, kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật;

b.3) Trường hợp cá nhân quy định tại điểm l, p khoản 2 Điều 4 Thông tư này không ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký thuế

b.3.1) Địa điểm nộp hồ sơ:

- Tại Thuế tỉnh, thành phố nơi cá nhân làm việc đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam chi trả nhưng tổ chức này chưa thực hiện khấu trừ thuế;

- Tại Thuế tỉnh, thành phố nơi phát sinh công việc tại Việt Nam đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức, cá nhân trả từ nước ngoài;

- Tại Thuế cơ sở nơi cá nhân cư trú đối với những trường hợp khác;

b.3.2) Hồ sơ đăng ký thuế:

- Đối với cá nhân: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Đối với người phụ thuộc: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐKT, phụ lục Bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng mẫu số 07/XN-NPT-TNCN (đối với trường hợp người phụ thuộc quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 47 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP) ban hành kèm theo Thông tư này và các giấy tờ khác chứng minh người phụ thuộc theo quy định pháp luật về thuế thu nhập cá nhân;

b.4) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân (trừ các trường hợp đăng ký thuế quy định tại điểm b.1, b.2, b.3 khoản này) đăng ký thuế thông qua hồ sơ khai thuế có tích hợp thông tin đăng ký thuế

b.4.1) Địa điểm nộp hồ sơ: tại Thuế cơ sở nơi hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

b.4.2) Hồ sơ đăng ký thuế: hồ sơ khai thuế có tích hợp thông tin đăng ký thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Trường hợp cơ quan thuế và cơ quan quản lý nhà nước đã thực hiện liên thông thì cơ quan thuế căn cứ vào phiếu chuyển thông tin của cơ quan có thẩm quyền gửi đến nếu không có hồ sơ khai thuế;

c) Đối với cá nhân quy định tại điểm k, l, m, p khoản 2 Điều 4 Thông tư này thuộc trường hợp cơ quan thuế cấp mã số thuế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Thông tư này

c.1) Trường hợp cá nhân kinh doanh quy định tại điểm k khoản 2 Điều 4 Thông tư này

c.1.1) Địa điểm nộp hồ sơ

- Tại Thuế cơ sở nơi đặt trụ sở chính;

- Tại Thuế cơ sở nơi cư trú của cá nhân kinh doanh trong trường hợp cá nhân kinh doanh không có địa điểm kinh doanh cố định;

- Tại Thuế cơ sở nơi cá nhân có bất động sản cho thuê, trường hợp có nhiều bất động sản cho thuê ở các địa điểm khác nhau thì lựa chọn một trong các Thuế cơ sở nơi cá nhân có bất động sản cho thuê;

c.1.2) Hồ sơ đăng ký thuế

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 03-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này hoặc hồ sơ khai thuế có tích hợp thông tin đăng ký thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

- Bản sao điện tử hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân; hoặc bản sao điện tử giấy tờ có giá trị sử dụng đối với cá nhân kinh doanh thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá tại chợ biên giới theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 122/2024/NĐ-CP);

c.2) Trường hợp cá nhân quy định tại điểm l, p khoản 2 Điều 4 Thông tư này ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký thuế cho cá nhân hoặc người phụ thuộc

c.2.1) Địa điểm nộp hồ sơ: tại cơ quan chi trả thu nhập. Trường hợp cá nhân phát sinh thu nhập tại nhiều cơ quan chi trả thu nhập, cá nhân chỉ ủy quyền đăng ký thuế tại một cơ quan chi trả thu nhập để được cơ quan thuế cấp mã số thuế. Cá nhân thông báo mã số thuế của cá nhân với các cơ quan chi trả thu nhập khác để sử dụng vào việc khấu trừ, kê khai, nộp thuế;

c.2.2) Hồ sơ đăng ký thuế của cá nhân hoặc người phụ thuộc gồm:

- Văn bản ủy quyền đăng ký thuế mẫu số 41/UQ-ĐKT, phụ lục Bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng mẫu số 07/XN-NPT-TNCN (đối với trường hợp người phụ thuộc quy định tại

điểm đ khoản 2 Điều 47 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP) ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao điện tử hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân hoặc người phụ thuộc hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác còn hiệu lực (nếu không có hộ chiếu);

- Bản sao điện tử các giấy tờ khác chứng minh người phụ thuộc theo quy định pháp luật về thuế thu nhập cá nhân;

c.2.3) Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp thông tin đăng ký thuế của cá nhân vào tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐKT-TH ban hành kèm theo Thông tư này, tổng hợp thông tin đăng ký thuế của người phụ thuộc vào tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐKT-TH ban hành kèm theo Thông tư này, gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập và có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ đăng ký thuế (theo hình thức văn bản giấy hoặc điện tử), cung cấp khi cơ quan thuế kiểm tra thuế.

Cơ quan chi trả thu nhập sử dụng mã số thuế do cơ quan thuế cấp cho cá nhân, người phụ thuộc vào việc khấu trừ, kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật;

c.3) Trường hợp cá nhân quy định tại điểm l, p khoản 2 Điều 4 Thông tư này không ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký thuế

c.3.1) Địa điểm nộp hồ sơ

- Tại Thuế tỉnh, thành phố nơi cá nhân làm việc đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam chi trả nhưng tổ chức này chưa thực hiện khấu trừ thuế;

- Tại Thuế tỉnh, thành phố nơi phát sinh công việc tại Việt Nam đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức, cá nhân trả từ nước ngoài;

c.3.2) Hồ sơ đăng ký thuế

- Đối với cá nhân:

+ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này và bản sao điện tử hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân;

+ Bản sao điện tử văn bản bổ nhiệm của tổ chức sử dụng lao động trong trường hợp cá nhân người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân được cử sang Việt Nam làm việc nhưng nhận thu nhập tại nước ngoài.

- Đối với người phụ thuộc:

+ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐKT, phụ lục Bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng mẫu số 07/XN-NPT-TNCN (đối với trường hợp người phụ thuộc quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 47 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP) ban hành kèm theo Thông tư này;

+ Bản sao điện tử hộ chiếu còn hiệu lực của người phụ thuộc hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác còn hiệu lực (nếu không có hộ chiếu);

+ Bản sao điện tử các giấy tờ chứng minh người phụ thuộc theo quy định pháp luật về thuế thu nhập cá nhân;

c.4) Trường hợp cá nhân (trừ các trường hợp quy định tại điểm b.1, b.2, b.3 khoản này) đăng ký thuế thông qua hồ sơ khai thuế, khoản thu khác

c.4.1) Địa điểm nộp hồ sơ: tại Thuế cơ sở nơi cá nhân có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

c.4.2) Hồ sơ đăng ký thuế

- Hồ sơ khai thuế có tích hợp thông tin đăng ký thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Trường hợp cơ quan thuế và cơ quan quản lý nhà nước đã thực hiện liên thông thì cơ quan thuế căn cứ vào phiếu chuyển thông tin của cơ quan quản lý nhà nước gửi đến nếu không có hồ sơ khai thuế;

- Bản sao điện tử hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác còn hiệu lực (nếu không có hộ chiếu);

d) Sau khi đăng ký thuế lần đầu, nếu hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thành lập thêm địa điểm kinh doanh ngoài trụ sở chính thì thực hiện thông báo địa điểm kinh doanh với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở chính của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 8 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh

doanh, cá nhân kinh doanh và khoản 1 Điều 3 Thông tư số 18/2026/TT-BTC quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

2. Đối với cá nhân khấu trừ và nộp thay thuế cho người nộp thuế khác, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu quy định tại điểm h, n khoản 2 Điều 4 Thông tư này

a) Địa điểm nộp hồ sơ: thực hiện như quy định tại điểm a, d, đ khoản 6 Điều 7 Thông tư này;

b) Hồ sơ đăng ký thuế: thực hiện như quy định tại điểm a, d, đ khoản 6 Điều 7 Thông tư này.

3. Đối với người nộp thuế là cá nhân không cư trú quy định tại điểm e khoản 2 Điều 4 Thông tư này trực tiếp đăng ký thuế thì thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 42 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

Điều 22. Xử lý hồ sơ đăng ký thuế lần đầu và cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế

1. Đối với hồ sơ đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 Thông tư này

a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và thông tin của cá nhân khớp đúng với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

a.1) Cơ quan thuế cập nhật các thông tin trên hồ sơ đăng ký thuế vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế và thông báo kết quả khớp đúng cho người nộp thuế đến địa chỉ thư điện tử hoặc số điện thoại đã đăng ký của cá nhân;

a.2) Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế của hộ gia đình, cá nhân kinh doanh theo quy định tại điểm b.1 khoản 1 Điều 21 Thông tư này, cơ quan thuế cấp "Giấy chứng nhận đăng ký thuế" mẫu số 10-MST ban hành kèm theo Thông tư này cho hộ gia đình, cá nhân kinh doanh trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc thông tin của cá nhân không khớp đúng với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư:

b.1) Cơ quan thuế gửi Thông báo về việc không tiếp nhận hồ sơ theo mẫu số 01/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC (đối với hồ sơ điện tử) hoặc Thông báo về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC (đối với hồ sơ giấy) cho người nộp thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ để người nộp thuế điều chỉnh thông tin hoặc nộp lại hồ sơ đăng ký thuế khác;

b.2) Trường hợp cá nhân đăng ký thuế qua cơ quan chi trả thu nhập, cơ quan thuế thông báo cho cơ quan chi trả thu nhập danh sách cá nhân có thông tin không khớp đúng với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo mẫu số 40/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ. Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm thông báo kết quả cho từng cá nhân và nộp lại hồ sơ đăng ký thuế sau khi cá nhân điều chỉnh thông tin;

c) Trường hợp việc kết nối giữa Hệ thống thông tin quản lý thuế với hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bị gián đoạn trong quá trình xác thực thông tin, cá nhân phải kê khai đầy đủ, chính xác các thông tin trong hồ sơ đăng ký thuế và gửi kèm bản sao điện tử Căn cước hoặc Căn cước công dân còn hiệu lực. Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ và trả kết quả cho cá nhân theo thời gian quy định tại điểm a, b khoản này.

Sau khi việc kết nối được khôi phục, cơ quan thuế thực hiện truy vấn thông tin của cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Trường hợp không có thông tin hoặc thông tin không khớp đúng, cơ quan thuế thông báo cho cơ quan chi trả thu nhập hoặc cá nhân để thực hiện điều chỉnh thông tin đăng ký thuế theo quy định. Quá thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo mà cơ quan chi trả thu nhập hoặc cá nhân không thực hiện điều chỉnh thông tin đăng ký thuế, cơ quan thuế cập nhật trạng thái mã số thuế của cá nhân sang trạng thái "Mã số thuế chờ cập nhật thông tin số định danh cá nhân".

2. Đối với hồ sơ đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định tại điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 21 Thông tư này

a) Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế đủ điều kiện cấp mã số thuế, cơ quan thuế cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế cho người nộp thuế như sau:

a.1) "Giấy chứng nhận đăng ký thuế" mẫu số 10-MST ban hành kèm theo Thông tư này được cơ quan thuế cấp cho cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đăng ký thuế theo quy định tại điểm c.1 khoản 1 Điều 21 Thông tư này;

a.2) “Thông báo mã số thuế cá nhân” mẫu số 14-MST ban hành kèm theo Thông tư này được cơ quan thuế thông báo cho cá nhân hoặc cơ quan chi trả thu nhập thực hiện đăng ký thuế theo quy định tại điểm c.2, c.3, c.4 khoản 1 Điều 21 Thông tư này.

Trường hợp cá nhân đăng ký thuế qua cơ quan chi trả thu nhập, cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm thông báo mã số thuế cho cá từng cá nhân biết để sử dụng vào việc khấu trừ, kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Trường hợp cá nhân thực hiện đăng ký thuế qua hồ sơ khai thuế, khoản thu khác theo quy định tại điểm c.4 khoản 1 Điều 21 Thông tư này và thuộc trường hợp do cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác theo quy định của pháp luật thì mã số thuế được cấp ghi trên Thông báo nộp tiền;

a.3) “Thông báo mã số thuế nộp thay” mẫu số 11-MST ban hành kèm theo Thông tư này được cơ quan thuế cấp cho cá nhân đăng ký thuế để khấu trừ thuế và nộp thay thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư này;

a.4) Cơ quan thuế thực hiện xử lý hồ sơ và trả kết quả là “Giấy chứng nhận đăng ký thuế”, “Thông báo mã số thuế cá nhân”, “Thông báo mã số thuế nộp thay” cho người nộp thuế qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế theo quy định tại điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 21 Thông tư này;

b) Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế không đủ điều kiện cấp mã số thuế, cơ quan thuế gửi Thông báo về việc không tiếp nhận hồ sơ theo mẫu số 01/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC (đối với hồ sơ điện tử) hoặc Thông báo về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC (đối với hồ sơ giấy) cho người nộp thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ để người nộp thuế điều chỉnh thông tin hoặc nộp lại hồ sơ đăng ký thuế khác.

Trường hợp cá nhân đăng ký thuế qua cơ quan chi trả thu nhập, cơ quan thuế thông báo cho cơ quan chi trả thu nhập danh sách cá nhân không đủ điều kiện cấp mã số thuế theo mẫu số 40/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do từ chối và yêu cầu đối với người nộp thuế. Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm thông báo lý do chưa được cấp mã số thuế cho từng cá nhân để điều chỉnh, bổ sung thông tin của cá nhân. Cơ quan chi trả thu nhập nộp lại hồ sơ đăng ký thuế cho cơ quan thuế sau khi được điều chỉnh, bổ sung để được cấp mã số thuế cho cá nhân theo quy định.

3. Đối với hồ sơ đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Thông tư này thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 42 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

Mục 2
THAY ĐỔI THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ

Điều 23. Địa điểm nộp và hồ sơ thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế

1. Hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh thay đổi thông tin đăng ký thuế nhưng không làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp

a) Hộ kinh doanh đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông khi có thay đổi thông tin đăng ký thuế thì thực hiện thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế cùng với việc thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh;

b) Hộ gia đình, cá nhân kinh doanh quy định tại điểm k khoản 2 Điều 4 Thông tư này thực hiện nộp hồ sơ thay đổi thông tin đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở chính, hồ sơ gồm:

- Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao điện tử hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân nếu thông tin trên giấy tờ này có thay đổi đối với cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp cơ quan thuế cấp mã số thuế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Thông tư này;

c) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thay đổi địa chỉ của địa điểm kinh doanh thì thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 8 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

2. Hộ kinh doanh đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông khi thay đổi địa chỉ trụ sở làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp (trừ trường hợp thay đổi thông tin địa chỉ trụ sở do thay đổi địa

giới hành chính nhà nước theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cơ quan thuế phân công lại cơ quan thuế quản lý trực tiếp) thì thực hiện như sau:

a) Tại nơi chuyển đi

Hộ kinh doanh nộp hồ sơ thay đổi cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp (cơ quan thuế nơi chuyển đi) để thực hiện thủ tục chuyển cơ quan thuế quản lý theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 24 Thông tư này trước khi đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở đến cơ quan đăng ký kinh doanh.

Hồ sơ nộp đến cơ quan thuế nơi chuyển đi là Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Sau khi nhận được Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này của cơ quan thuế nơi chuyển đi, hộ kinh doanh thực hiện đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở với cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ kinh doanh.

3. Hộ gia đình, cá nhân kinh doanh quy định tại điểm k khoản 2 Điều 4 Thông tư này khi thay đổi địa chỉ trụ sở làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp (trừ trường hợp thay đổi thông tin địa chỉ trụ sở do thay đổi địa giới hành chính nhà nước theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cơ quan thuế phân công lại cơ quan thuế quản lý trực tiếp) thì thực hiện như sau:

a) Tại nơi chuyển đi

Hộ gia đình, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp hồ sơ thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp (cơ quan thuế nơi chuyển đi). Hồ sơ nộp đến cơ quan thuế nơi chuyển đi là Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tại nơi chuyển đến

Hộ gia đình, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp hồ sơ thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế tại Thuế cơ sở nơi chuyển đến trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này. Hồ sơ thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế là văn bản đăng ký chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến mẫu số 30/ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Đối với cá nhân quy định tại điểm l, m, p khoản 2 Điều 4 Thông tư này khi có thay đổi thông tin đăng ký thuế của bản thân và người phụ thuộc (bao gồm cả trường hợp thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp) nộp hồ sơ cho cơ quan chi trả thu nhập hoặc Thuế cơ sở nơi cá nhân đăng ký thường trú hoặc tạm trú (trường hợp cá nhân không ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập) như sau:

a) Hồ sơ thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với trường hợp cá nhân ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập là văn bản ủy quyền đăng ký thuế mẫu số 41/UQ-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp cá nhân hoặc người phụ thuộc thuộc trường hợp cơ quan thuế cấp mã số thuế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Thông tư này thì nộp kèm theo bản sao điện tử hộ chiếu có thay đổi thông tin liên quan đến đăng ký thuế của cá nhân hoặc người phụ thuộc.

Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp thông tin thay đổi của cá nhân vào Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐKT-TH, thông tin thay đổi của người phụ thuộc vào Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐKT-TH ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập;

b) Hồ sơ thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với trường hợp cá nhân không ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập là Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST hoặc mẫu số 20-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp cá nhân hoặc người phụ thuộc thuộc trường hợp cơ quan thuế cấp mã số thuế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Thông tư này thì nộp kèm theo bản sao điện tử hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân hoặc người phụ thuộc trong trường hợp thông tin đăng ký thuế trên giấy tờ này có thay đổi;

c) Trường hợp đăng ký tăng người phụ thuộc: Nếu người phụ thuộc chưa có mã số thuế thì thực hiện theo quy định tại điểm b.2, b.3, c.2, c.3 khoản 1 Điều 21 Thông tư này. Nếu người phụ thuộc đã có mã số thuế thì người nộp thuế thực hiện nộp hồ sơ thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế theo điểm a và điểm b khoản này và kèm theo hồ sơ chứng minh người phụ thuộc theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân;

d) Trường hợp đăng ký giảm người phụ thuộc thì người nộp thuế kê khai thông tin kết thúc giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc tại hồ sơ thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

đ) Người nộp thuế chỉ phải đăng ký và nộp hồ sơ chứng minh cho mỗi người phụ thuộc một lần trong suốt thời gian được tính giảm trừ gia cảnh. Trường hợp người nộp thuế thay đổi nơi làm việc thì người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân cho cơ quan chi trả thu nhập mới để được giảm trừ gia cảnh theo quy định.

5. Đối với người nộp thuế là cá nhân nước ngoài không cư trú tại Việt Nam quy định tại điểm e khoản 2 Điều 4 Thông tư này thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 42 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

Điều 24. Xử lý hồ sơ thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế và trả kết quả

1. Hộ gia đình, cá nhân thay đổi các thông tin đăng ký thuế theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 23 Thông tư này.

a) Trường hợp thay đổi thông tin không có trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế

Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế;

b) Trường hợp thay đổi thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế; đồng thời, ban hành Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế bản điện tử đã cập nhật thông tin thay đổi;

c) Trường hợp việc kết nối giữa Hệ thống thông tin quản lý thuế với hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bị gián đoạn trong quá trình xác thực thông tin thay đổi, cá nhân thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Thông tư này.

2. Hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 23 Thông tư này.

a) Tại cơ quan thuế nơi chuyển đi

a.1) Trường hợp người nộp thuế thuộc diện phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế trước khi chuyển địa điểm

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế về việc hồ sơ thuộc diện phải kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế theo mẫu số 42/TB- ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó nêu dự kiến thời gian thực hiện kiểm tra.

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế (nếu có) hoặc kết luận kiểm tra, cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế và cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến.

Việc xác định người nộp thuế rủi ro cao thuộc diện phải kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Luật số 108/2025/QH15 và quy định về áp dụng quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ trong quản lý thuế;

a.2) Trường hợp người nộp thuế không thuộc diện phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế trước khi chuyển địa điểm

Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế và cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến;

b) Tại cơ quan thuế nơi chuyển đến:

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế, ban hành Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế bản điện tử đã cập nhật thông tin thay đổi gửi cho người nộp thuế.

3. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 23 Thông tư này đã hoàn thành thủ tục tại cơ quan thuế nơi chuyển đi

nhưng không nộp hồ sơ thay đổi địa chỉ trụ sở tại cơ quan đăng ký kinh doanh (đối với hộ kinh doanh đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông) hoặc tại cơ quan thuế nơi chuyển đến (đối với cá nhân kinh doanh quy định tại k khoản 2 Điều 4 Thông tư này), cơ quan thuế thực hiện tương tự như khoản 3 Điều 10 Thông tư này.

4. Khi nhận được giao dịch thay đổi chủ hộ kinh doanh của hệ thống thông tin về đăng ký kinh doanh truyền sang, Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế tự động kiểm tra, truyền thông tin số định danh cá nhân theo chủ hộ mới cho hệ thống thông tin về đăng ký kinh doanh.

Sau khi cập nhật mã số thuế của hộ kinh doanh theo thông tin chủ hộ kinh doanh mới, Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế tự động cập nhật trạng thái chấm dứt hiệu lực mã số thuế của hộ kinh doanh theo thông tin chủ hộ kinh doanh cũ. Việc cập nhật trạng thái này không làm chấm dứt hoạt động của hộ kinh doanh.

Trường hợp chủ hộ cũ của hộ kinh doanh chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế của hoạt động kinh doanh thì chủ hộ mới kế thừa nghĩa vụ thuế của chủ hộ cũ. Chủ hộ mới của hộ kinh doanh được thực hiện bù trừ giữa các khoản phải nộp, nộp thừa hiện có với các khoản nghĩa vụ thuế được chuyển từ chủ hộ cũ hoặc được hoàn trả đối với khoản nộp thừa được chuyển từ chủ hộ cũ theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

5. Đối với hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định tại khoản 5 Điều 23 Thông tư này thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 42 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

Mục 3
TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG, KINH DOANH

Điều 25. Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn

1. Hộ gia đình, cá nhân kinh doanh quy định tại điểm k khoản 2 Điều 4 Thông tư này không thuộc diện đăng ký kinh doanh khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn gửi thông báo mẫu số 23/ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo thời hạn quy định tại điểm g.2 hoặc g.4 khoản 3 Điều 6 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tạm ngừng hoạt động hoặc tiếp tục hoạt động của địa điểm kinh doanh thì thực hiện thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 8 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

2. Sau khi cơ quan thuế đã ban hành thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, hộ kinh doanh phải thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 31 và khoản 2 Điều 32 Thông tư này trước khi đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh.

Điều 26. Xử lý thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn

1. Đối với thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn của hộ gia đình, cá nhân kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Thông tư này:

Cơ quan thuế thực hiện xử lý hồ sơ và ban hành Thông báo chấp thuận hoặc không chấp thuận tạm ngừng hoạt động, kinh doanh mẫu số 27/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi người nộp thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế theo quy định.

2. Trường hợp hộ kinh doanh đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế cập nhật thông tin tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn của hộ kinh doanh vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế khi nhận được giao dịch trao đổi thông tin về tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn của cơ quan đăng ký kinh doanh, trừ trường hợp hộ kinh doanh đang bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

Mục 4
CHẤM DỨT HIỆU LỰC MÃ SỐ THUẾ

Điều 27. Các trường hợp và hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế

1. Mã số thuế của hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh bị chấm dứt hiệu lực sử dụng đối với hoạt động kinh doanh trong các trường hợp sau:

a) Hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh chấm dứt hoạt động kinh doanh;

b) Hộ kinh doanh bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;

c) Hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp;

d) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh.

2. Mã số thuế của cá nhân bị chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

a) Cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;

b) Số định danh cá nhân bị hủy theo quy định của pháp luật về căn cước;

c) Mã số thuế cá nhân do cơ quan thuế đã cấp có thông tin quốc tịch là người Việt Nam nhưng thông tin xác định danh tính của cá nhân (gồm: họ và tên, số giấy tờ, ngày tháng năm sinh) không khớp đúng hoặc không đủ thông tin để xác thực với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và không còn nghĩa vụ nộp thuế chưa hoàn thành theo dữ liệu quản lý của cơ quan thuế.

3. Hộ kinh doanh thực hiện đăng ký chấm dứt hoạt động tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh. Cơ quan đăng ký kinh doanh gửi thông tin cho cơ quan thuế để thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế, bao gồm:

a) Thông tin về việc chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh;

b) Thông tin về quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;

c) Thông tin hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp.

4. Trước khi nộp hồ sơ để chấm dứt hoạt động tại cơ quan đăng ký kinh doanh, hộ kinh doanh thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, d khoản 1 Điều này phải nộp hồ sơ đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp để thực hiện các thủ tục về thuế, hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP và pháp luật quản lý thuế. Hồ sơ là văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 24/ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của hộ gia đình, cá nhân kinh doanh thuộc các trường hợp quy định tại điểm a, d khoản 1 Điều này là Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 24/ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này trong trường hợp cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự là các giấy tờ liên quan của cơ quan có thẩm quyền xác nhận cá nhân đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự (giấy chứng tử hoặc giấy báo tử hoặc các giấy tờ thay cho giấy báo tử theo quy định của pháp luật về hộ tịch, hoặc quyết định của tòa án tuyên bố một người là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự); hoặc thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư xác định cá nhân đã chết, mất tích.

7. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này là Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 03-ĐKT hoặc mẫu số 05-ĐKT có thông tin “Số định danh cá nhân đã cấp trước đó (trong trường hợp cá nhân được xác lập lại số định danh cá nhân)”, hoặc thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư xác định số định danh cá nhân bị hủy.

8. Chấm dứt hoạt động của địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

a) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chấm dứt hoạt động của địa điểm kinh doanh thì thực hiện thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 8 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Thông tư số 18/2026/TT-BTC;

b) Khi hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chấm dứt hoạt động kinh doanh thì phải chấm dứt hoạt động tại trụ sở và tất cả các địa điểm kinh doanh. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chấm dứt hoạt động tại địa chỉ trụ sở nhưng vẫn tiếp tục hoạt động tại các địa điểm kinh doanh khác thì thực hiện thủ tục thay đổi địa chỉ trụ sở theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 23 Thông tư này.

Điều 28. Các nghĩa vụ phải hoàn thành trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế

1. Hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, d

khoản 1 Điều 27 Thông tư này phải hoàn thành các nghĩa vụ phát sinh từ hoạt động kinh doanh trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế do chấm dứt hoạt động kinh doanh như sau:

- Hoàn thành nghĩa vụ về hóa đơn theo quy định của pháp luật về hóa đơn nếu có sử dụng hóa đơn;

- Hoàn thành nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế, nộp thuế và xử lý số tiền thuế nộp thừa theo quy định tại điểm d.1 khoản 1 Điều 7 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

2. Đối với hộ kinh doanh chuyển lên doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thì hộ kinh doanh phải hoàn thành nghĩa vụ thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc có văn bản gửi cơ quan thuế cam kết doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh kế thừa toàn bộ nghĩa vụ thuế của hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Thông tư này, cơ quan thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế sau khi các nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ có liên quan đến hồ sơ thuế, xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa của cá nhân được người thừa kế hoặc người được giao quản lý di sản hoặc người quản lý tài sản hoàn thành theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 27 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP, hoặc được xóa nợ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Luật số 108/2025/QH15.

4. Khi mã số thuế của hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh bị chấm dứt hiệu lực sử dụng đối với hoạt động kinh doanh thì mã số thuế của chủ hộ kinh doanh, chủ hộ gia đình, cá nhân không bị chấm dứt hiệu lực và tiếp tục được sử dụng để thực hiện các nghĩa vụ thuế khác của cá nhân đó.

5. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chịu trách nhiệm hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ thuế liên quan đến địa điểm kinh doanh khi chấm dứt hoạt động của địa điểm kinh doanh.

Điều 29. Xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế và trả kết quả

1. Xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 27 Thông tư này

a) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện như sau:

a.1) Ban hành Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 17/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định hoặc thông tin của cơ quan đăng ký kinh doanh, đồng thời cập nhật thông tin và chuyển trạng thái mã số thuế của người nộp thuế thành "NNT ngừng hoạt động và chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế" vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày ban hành thông báo;

a.2) Phối hợp với cơ quan thuế quản lý khoản thu nơi có địa điểm kinh doanh để xử lý nghĩa vụ của người nộp thuế tại cơ quan thuế quản lý địa điểm kinh doanh (nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, hóa đơn và xử lý số tiền thuế nộp thừa (nếu có)), xử lý bù trừ nghĩa vụ thuế hoặc hoàn trả theo quy định của pháp luật;

a.3) Thực hiện thủ tục bù trừ hoặc hoàn trả kiêm bù trừ đối với các nghĩa vụ của người nộp thuế khác theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

a.4) Đề nghị cơ quan Hải quan thực hiện xác nhận việc hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đối với hoạt động xuất nhập khẩu theo quy định tại Điều 140 Thông tư số 38/2015/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 61 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC) trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ban hành Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế;

a.5) Ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 18/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với hoạt động kinh doanh theo quy định của Luật số 108/2025/QH15 và khoản 1, khoản 2 Điều 28 Thông tư này; cập nhật thông tin và chuyển trạng thái mã số thuế của người nộp thuế thành "NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế" ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày ban hành Thông báo.

Đối với người nộp thuế là hộ kinh doanh, cơ quan thuế quản lý trực tiếp ban hành Thông báo về việc người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ thuế để nộp hồ sơ giải thể/chấm dứt hoạt động đến cơ

quan đăng ký kinh doanh mẫu số 28/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này và cập nhật lý do "Chờ xác nhận chấm dứt của cơ quan đăng ký kinh doanh". Khi nhận được giao dịch trao đổi thông tin xác nhận chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh do cơ quan đăng ký kinh doanh gửi cho cơ quan thuế qua hệ thống thông tin về đăng ký kinh doanh, Hệ thống đăng ký thuế tự động cập nhật trạng thái mã số thuế của người nộp thuế sang "NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST";

a.6) Trường hợp hộ kinh doanh đã được cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ thuế để nộp hồ sơ giải thể/ chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh theo mẫu số 28/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này, nhưng quá 180 ngày kể từ ngày cơ quan thuế nhận được hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của hộ kinh doanh mà cơ quan thuế chưa nhận được giao dịch chấm dứt hoạt động từ cơ quan đăng ký kinh doanh thì cơ quan thuế ban hành văn bản gửi cơ quan đăng ký kinh doanh đề nghị cập nhật tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh sang "đã chấm dứt hoạt động" theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp làm cơ sở để cơ quan thuế thực hiện việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế theo quy định;

b) Cơ quan thuế quản lý khoản thu nơi có địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bị chấm dứt hoạt động thực hiện như sau:

b.1) Thực hiện các công việc quy định tại điểm a.2, a.3 khoản này đối với các nghĩa vụ thuế phát sinh tại nơi có địa điểm kinh doanh;

b.2) Cập nhật thông tin người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ thuế vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế tại cơ quan thuế quản lý khoản thu.

2. Xử lý chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 27 Thông tư này

a) Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế tự động cập nhật trạng thái mã số thuế của hộ kinh doanh sang trạng thái "NNT ngừng hoạt động và chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế" ngay khi nhận được giao dịch xác nhận cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh từ cơ quan đăng ký kinh doanh truyền sang;

b) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện như quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; cơ quan thuế quản lý khoản thu thực hiện như quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Sau khi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cập nhật thông tin về việc người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ thuế trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế, Hệ thống tự động truyền thông tin sang hệ thống thông tin về đăng ký kinh doanh để cơ quan đăng ký kinh doanh thực hiện chấm dứt hoạt động của hộ kinh doanh theo quy định;

d) Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế tự động cập nhật mã số thuế của người nộp thuế về trạng thái "NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế" ngay trong ngày nhận được giao dịch xác nhận chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh của cơ quan đăng ký kinh doanh.

3. Xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Thông tư này

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện cập nhật thông tin và chuyển trạng thái mã số thuế của người nộp thuế thành "NNT ngừng hoạt động và chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế" vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày tiếp nhận giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền xác nhận cá nhân đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự, hoặc thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư xác định cá nhân đã chết, mất tích.

Trường hợp các nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của Luật số 108/2025/QH15 và khoản 1, 2, 3 Điều 28 Thông tư này (trong trường hợp cá nhân đồng thời là đại diện hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh), hoặc khoản 3 Điều 28 Thông tư này (trong trường hợp cá nhân không là đại diện hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh) đã được hoàn thành, cơ quan thuế thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế theo quy định.

4. Xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 27 Thông tư này

Khi nhận được Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 03-ĐKT hoặc mẫu số 05-ĐKT có thông tin "Số định danh cá nhân đã cấp trước đó (trong trường hợp cá nhân được xác lập lại số định danh cá nhân)" hoặc thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư về số định danh cá nhân mới và số định danh cá nhân bị hủy, cơ quan thuế cập nhật số định danh cá nhân mới làm mã số thuế cho người nộp

thuế.

Đối với mã số thuế bị hủy cơ quan thuế cập nhật trạng thái "NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế". Trường hợp người nộp thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế, cơ quan thuế chuyển nghĩa vụ của người nộp thuế từ mã số thuế cũ sang mã số thuế mới và ban hành Thông báo về việc chuyển nghĩa vụ thuế của người nộp thuế mẫu số 39/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế.

5. Xử lý chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 27 Thông tư này, cơ quan thuế thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế trên Hệ thống thông tin quản lý thuế. Trường hợp cá nhân phát sinh nghĩa vụ thuế, cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký thuế theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

6. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chấm dứt hoạt động đối với địa điểm kinh doanh, cơ quan thuế thực hiện cập nhật trạng thái chấm dứt hoạt động của địa điểm kinh doanh trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế khi nhận được hồ sơ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Điều 30. Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong trường hợp cơ quan thuế ban hành thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký

1. Cơ quan thuế thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 1, 2 Điều 16 Thông tư này khi ban hành thông báo hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, đồng thời yêu cầu chủ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chịu trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế, hóa đơn với cơ quan thuế quản lý theo quy định.

2. Sau khi ban hành thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, cơ quan thuế thực hiện:

a) Cập nhật trạng thái cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ban hành thông báo, đồng thời truyền thông tin cho hệ thống thông tin về đăng ký kinh doanh ngay trong ngày cập nhật trạng thái "NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký" vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế;

b) Phối hợp khi cơ quan đăng ký kinh doanh xử lý vi phạm hoặc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của Chính phủ về hộ kinh doanh. Khi cơ quan thuế nhận được thông tin thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, cơ quan thuế cập nhật trạng thái mã số thuế của hộ kinh doanh sang trạng thái 06 lý do 13 "NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và bị thu hồi giấy phép hoạt động" trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế;

c) Trước khi thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động (bao gồm cả chấm dứt tự nguyện và bắt buộc), hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải nộp hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại khoản 4 hoặc khoản 5 Điều 27 Thông tư này.

Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế quản lý trực tiếp tiếp nhận đầy đủ hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế, cơ quan thuế thực hiện chuyển trạng thái mã số thuế của người nộp thuế về trạng thái 06 lý do 03 "NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và có hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế" trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

Cơ quan thuế lập danh sách các hồ sơ khai thuế còn thiếu, tình hình sử dụng hoá đơn, số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ và thực hiện xử phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, hoá đơn tính đến thời điểm người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định, không bắt buộc cơ quan thuế xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký trong trường hợp này.

Người nộp thuế có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định tại Điều 28 Thông tư này trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện tương tự quy định tại điểm a.2, a.3, a.4, a.5 khoản 1 Điều 29 Thông tư này, cơ quan thuế quản lý khoản thu thực hiện tương tự quy định tại điểm b khoản 1 Điều 29 Thông tư này để chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế.

Mục 5
KHÔI PHỤC MÃ SỐ THUẾ

Điều 31. Các trường hợp khôi phục mã số thuế và Hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế

1. Các trường hợp khôi phục mã số thuế bao gồm:

a) Hộ kinh doanh nếu được khôi phục tình trạng pháp lý theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh thì đồng thời được khôi phục mã số thuế sử dụng đối với hoạt động kinh doanh;

b) Hộ kinh doanh có nhu cầu tiếp tục hoạt động kinh doanh sau khi cơ quan thuế có thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký nhưng chưa bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và chưa bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế;

c) Mã số thuế cá nhân đã bị cơ quan thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Thông tư này, sau đó cơ quan thuế nhận được quyết định của Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố cá nhân đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

2. Hồ sơ khôi phục mã số thuế đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này là thông tin khôi phục tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh do cơ quan đăng ký kinh doanh gửi cho cơ quan thuế qua hệ thống thông tin về đăng ký kinh doanh.

Trường hợp hộ kinh doanh đang bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký thì sau khi được cơ quan đăng ký kinh doanh khôi phục tình trạng pháp lý theo quy định, hộ kinh doanh phải nộp hồ sơ khôi phục mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Hồ sơ khôi phục mã số thuế đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này là văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế mẫu số 25/ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định.

4. Hồ sơ khôi phục mã số thuế đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này là quyết định của Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố cá nhân đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

Điều 32. Xử lý hồ sơ khôi phục mã số thuế và trả kết quả

1. Xử lý hồ sơ khôi phục mã số thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Thông tư này

Khi cơ quan thuế nhận được giao dịch khôi phục tình trạng pháp lý đối với hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp gửi qua hệ thống thông tin về đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế thực hiện khôi phục mã số thuế cho người nộp thuế ngay trong ngày nhận được thông tin trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

Trường hợp hộ kinh doanh đang bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, cơ quan thuế cập nhật lại lý do của trạng thái 06. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế của hộ kinh doanh gửi đến cơ quan thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Thông tư này, cơ quan thuế xử lý theo quy định tại điểm b, d khoản 1 Điều 18 Thông tư này.

2. Xử lý hồ sơ khôi phục mã số thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Thông tư này, cơ quan thuế thực hiện tương tự như điểm b, d khoản 1 Điều 18 Thông tư này.

3. Xử lý hồ sơ khôi phục mã số thuế theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Thông tư này

Khi cơ quan thuế nhận được quyết định của Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố cá nhân đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự, cơ quan thuế thực hiện khôi phục mã số thuế cho cá nhân trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của Tòa án.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 33. Công khai thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế

1. Người nộp thuế và tổ chức, cá nhân có liên quan được tra cứu thông tin về mã số thuế trên Hệ thống thông tin quản lý thuế để phục vụ việc sử dụng mã số thuế theo quy định tại khoản 5 Điều 11 Luật số 108/2025/QH15 và Điều 8 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP. Thông tin tra cứu bao gồm: Mã số thuế, tên người nộp thuế, địa chỉ trụ sở, trạng thái mã số thuế, tên cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

2. Cơ quan thuế thực hiện công khai thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định tại Điều 7 Luật số 108/2025/QH15 và Điều 4 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP trên Hệ thống thông tin quản lý thuế đối với các trường hợp sau:

a) Người nộp thuế ngừng hoạt động, chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế (trạng thái 03);

b) Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (trạng thái 06).

3. Nội dung công khai thông tin quy định tại khoản 2 Điều này bao gồm các thông tin theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP. Trường hợp cơ quan thuế ban hành

văn bản để công khai thông tin đăng ký thuế thì cần công khai số hiệu văn bản, ngày văn bản và tên cơ quan thuế ban hành.

Khi người nộp thuế hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế hoặc được khôi phục mã số thuế, Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động cập nhật tình trạng "Đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế", hoặc "Đã khôi phục mã số thuế về trạng thái hoạt động", ngày chấm dứt hoặc ngày khôi phục mã số thuế.

4. Hình thức, thẩm quyền công khai thông tin quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 4 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.

Điều 34. Ứng dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, định danh và xác thực điện tử, cơ sở dữ liệu chuyên ngành trong thực hiện thủ tục đăng ký thuế

1. Cơ quan thuế thực hiện khai thác thông tin của người nộp thuế trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành phù hợp với lộ trình triển khai kết nối, chia sẻ thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở dữ liệu thuế để giải quyết thủ tục đăng ký thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Thông tư này và phải lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu bảo đảm an toàn, bảo mật theo quy định của pháp luật. Trường hợp các thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và đã được kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu thuế thì không yêu cầu người nộp thuế khai báo lại hoặc cung cấp lại giấy tờ đã có với cơ quan thuế.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tài khoản định danh điện tử do hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập để thực hiện thủ tục đăng ký thuế theo quy định tại Thông tư này trên môi trường điện tử theo quy định tại Nghị định số 69/2024/NĐ-CP quy định về định danh và xác thực điện tử.

Trường hợp cá nhân đã đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử mức độ 2 theo quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11 và Điều 14 Nghị định số 69/2024/NĐ-CP để thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế thì không phải nộp bản sao điện tử hộ chiếu trong hồ sơ đăng ký thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 21, khoản 1 Điều 23 Thông tư này nếu hộ chiếu đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử.

3. Trường hợp Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu thuế và tự động đồng bộ khi cấp mới, thay đổi thông tin số định danh cá nhân thì cá nhân không phải đăng ký thuế theo quy định tại điểm b.2, b.3 khoản 1 Điều 21 Thông tư này.

Điều 35. Giải quyết thủ tục cho người nộp thuế theo quy trình dự phòng

1. Cơ quan thuế giải quyết thủ tục đăng ký thuế cho người nộp thuế quy định tại Thông tư này theo quy trình dự phòng trong các trường hợp sau:

a) Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế, hoặc hệ thống thông tin về đăng ký kinh doanh, hoặc hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư gặp sự cố kỹ thuật.

b) Các trường hợp bất khả kháng.

2. Căn cứ vào thời gian dự kiến khắc phục sự cố Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế, hệ thống thông tin về đăng ký kinh doanh, hoặc hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cục Thuế thông báo trước về thời gian dự kiến để cơ quan thuế giải quyết thủ tục cho người nộp thuế theo quy trình dự phòng, trừ trường hợp bất khả kháng.

3. Việc giải quyết thủ tục cho người nộp thuế theo quy trình dự phòng thực hiện theo quy trình xử lý hồ sơ bằng bản giấy. Cơ quan thuế trả kết quả cho người nộp thuế theo thời hạn quy định qua dịch vụ bưu chính trong trường hợp không gửi được bằng phương thức điện tử, đồng thời sau khi hệ thống được khắc phục, cơ quan thuế thực hiện gửi kết quả điện tử qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Cục Thuế về việc Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế hoàn thành việc khắc phục sự cố, cơ quan thuế phải cập nhật, bổ sung dữ liệu, thông tin đã giải quyết cho người nộp thuế theo quy trình dự phòng vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

Điều 36. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, thay thế Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về đăng ký thuế.

2. Việc áp dụng toàn bộ các hình thức giao dịch điện tử trong phạm vi đăng ký thuế được thực hiện theo lộ trình của cơ quan thuế quy định tại khoản 4 Điều 52 Luật số 108/2025/QH15.

3. Thông tư này bãi bỏ nội dung tại Điều 10 Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 37. Quy định chuyển tiếp

1. Các hồ sơ đăng ký thuế, thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế, thông báo tạm ngừng hoạt động kinh doanh, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, khôi phục mã số thuế đã nộp đến cơ quan thuế trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì cơ quan thuế tiếp tục xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý thuế tại thời điểm nộp hồ sơ.

2. Người nộp thuế đã được cấp mã số thuế trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục sử dụng mã số thuế đã được cấp, riêng trường hợp cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật số 108/2025/QH15 thì sử dụng số định danh cá nhân làm mã số thuế.

3. Trường hợp cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật số 108/2025/QH15 đã được cấp mã số thuế trước ngày 01/7/2025 nhưng thông tin đăng ký thuế của cá nhân, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không khớp đúng với thông tin của cá nhân được lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không đầy đủ (được cơ quan thuế cập nhật mã số thuế sang trạng thái 10 "Mã số thuế chờ cập nhật thông tin số định danh cá nhân"), người nộp thuế phải thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế với cơ quan thuế theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 23 Thông tư này để đảm bảo thông tin khớp đúng với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trước khi sử dụng số định danh cá nhân làm mã số thuế.

4. Trường hợp cá nhân đã được cấp nhiều hơn 01 (một) mã số thuế, người nộp thuế phải cập nhật thông tin số định danh cá nhân cho các mã số thuế đã được cấp để cơ quan thuế tích hợp các mã số thuế vào số định danh cá nhân, hợp nhất dữ liệu thuế của người nộp thuế theo số định danh cá nhân.

Khi mã số thuế đã được tích hợp vào số định danh cá nhân thì các hóa đơn, chứng từ, hồ sơ thuế, giấy tờ có giá trị pháp lý khác đã lập có sử dụng thông tin mã số thuế của cá nhân tiếp tục được sử dụng để thực hiện các thủ tục hành chính về thuế, chứng minh việc thực hiện nghĩa vụ thuế mà không phải điều chỉnh thông tin mã số thuế trên hóa đơn, chứng từ, hồ sơ thuế sang số định danh cá nhân.

5. Cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện tra cứu thông tin đăng ký thuế đã được cơ quan thuế đối chiếu khớp đúng hoặc không khớp đúng với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc trên tài khoản giao dịch điện tử. Trường hợp thông tin có sai sót, người nộp thuế liên hệ với cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc Thuế cơ sở nơi cá nhân cư trú để cập nhật thông tin chính xác vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

6. Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhưng chưa được cấp mã số thuế thì cơ quan thuế hướng dẫn người nộp thuế nộp hồ sơ đăng ký thuế theo quy định tại Điều 7, Điều 21 Thông tư này để được cấp mã số thuế và thực hiện thủ tục liên thông theo quy định sau khi được cấp mã số thuế. Việc xử lý vi phạm đối với người nộp thuế thực hiện theo quy định tại Nghị định số 125/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 310/2025/NĐ-CP.

Trường hợp thuộc diện thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, cơ quan thuế gửi văn bản đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh thực hiện thu hồi giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Trách nhiệm thi hành

1. Cục Thuế chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện hướng dẫn cơ quan thuế các cấp trong việc đăng ký thuế, cấp mã số thuế, cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế, cấp Thông báo mã số thuế và quản lý sử dụng mã số thuế; xây dựng cơ sở dữ liệu về hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh để phục vụ công tác quản lý thuế; đồng thời cung cấp đầy đủ thông tin cho người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật thuế; ban hành quy định nội bộ về phân công cơ quan thuế quản lý đối với người nộp thuế để thực hiện đồng thời với việc giải quyết thủ tục đăng ký thuế.

2. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện theo nội dung quy định tại Thông tư này.

3. Cơ quan thuế có trách nhiệm xử lý khôi phục mã số thuế của người nộp thuế để khắc phục sai sót của cơ quan thuế trong trường hợp đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế không đúng trường hợp chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế; hoặc đã xử lý chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế không đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định; hoặc khôi phục mã số thuế của người nộp thuế để phục vụ xử lý các nghiệp vụ yêu cầu phải sử dụng mã số thuế trong trường hợp người nộp thuế phát sinh thêm các nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo kết quả xử lý của cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền sau khi đã bị cơ quan thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

4. Người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có liên quan thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư này thực hiện đầy đủ các hướng dẫn tại Thông tư này.

Trường hợp cá nhân là công dân Việt Nam chưa được cấp số định danh cá nhân thì cá nhân phải liên hệ với cơ quan Công an cấp xã để thu thập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cấp số định danh cá nhân trước khi thực hiện thủ tục đăng ký thuế theo quy định tại Thông tư này.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính, Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Chi cục Hải quan, Kho bạc Nhà nước khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Anh Tuấn